

QUAN HỆ THƯƠNG MẠI HOA KỲ VÀ VIỆT NAM

THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ

- Xuất nhập khẩu
- Đầu tư trực tiếp (FDI)
- Đầu tư gián tiếp (FII)

CÁC NGÀNH HƯỞNG LỢI

- Thép
- Thủy sản
- Dệt may
- BĐS Khu công nghiệp
- Cảng biển

PHỤ LỤC



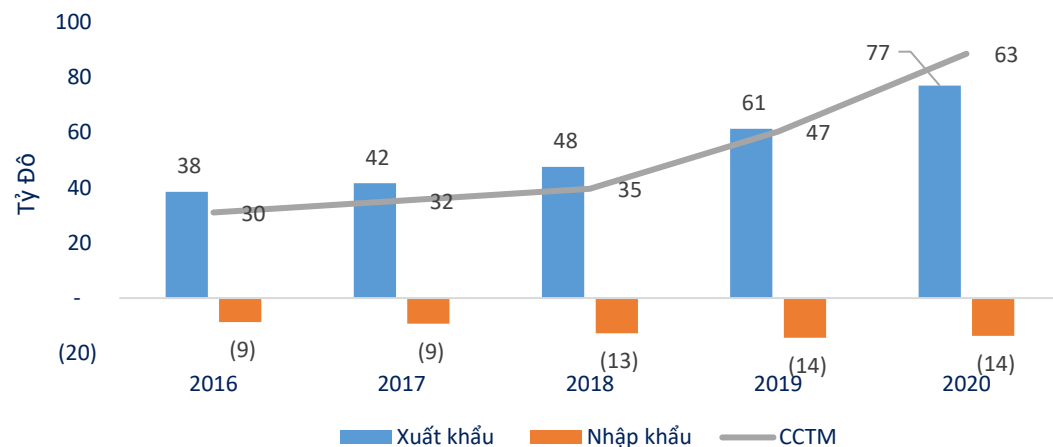
QUAN HỆ THƯƠNG MẠI HOA KỲ VÀ VIỆT NAM

Thương mại và đầu tư

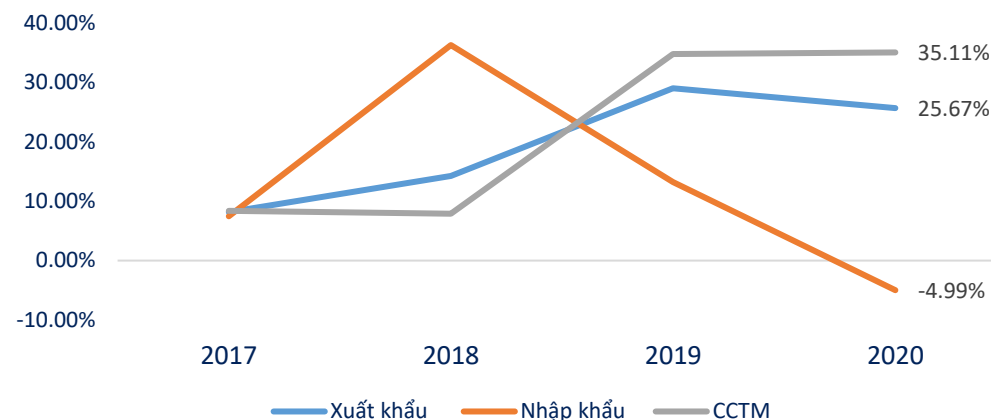


US-VN: Kim ngạch XNK 2 nước tăng bình quân 18%/năm GD 2016 - 2020

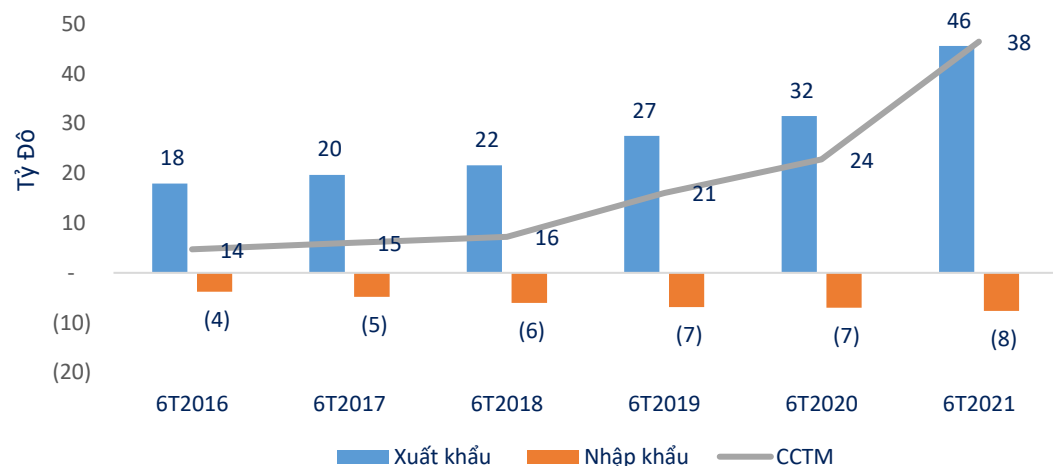
Diễn biến XNK Hoa Kỳ Việt Nam (theo năm)



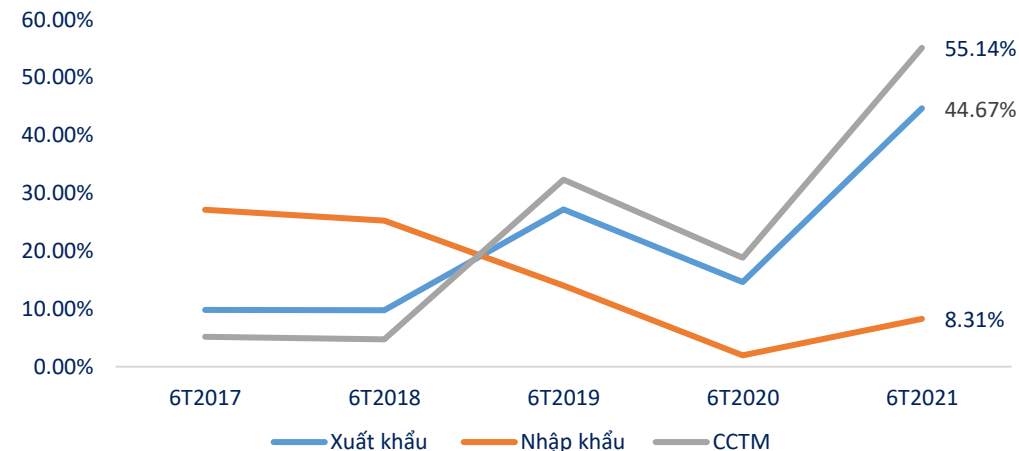
% Tăng trưởng



Diễn biến XNK Hoa Kỳ Việt Nam lũy Kế 6T

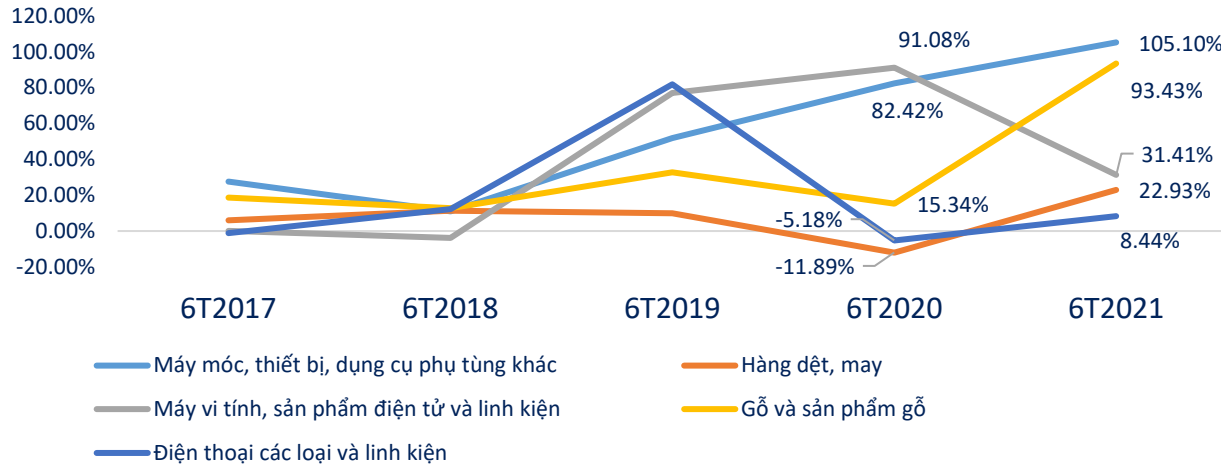


% Tăng trưởng

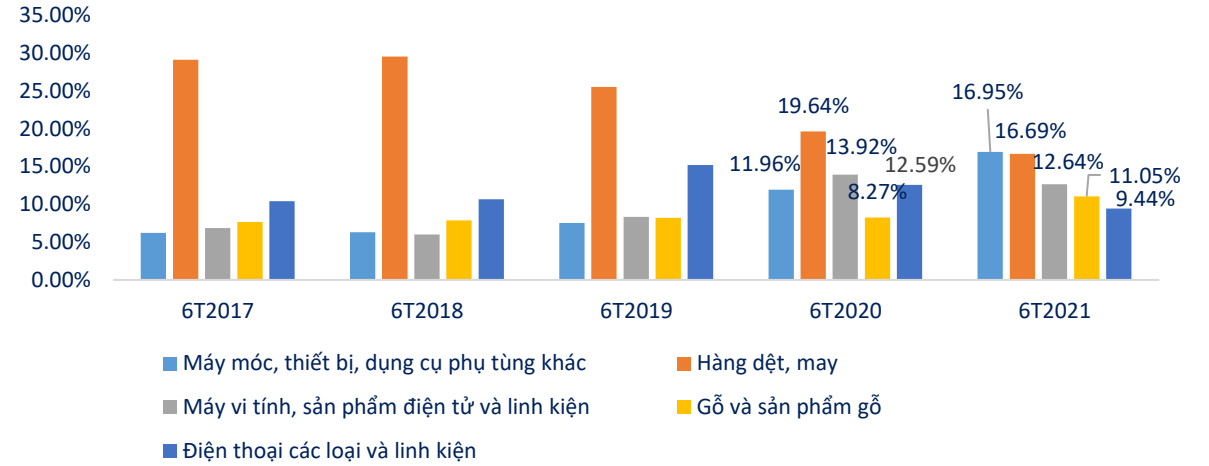


US-VN: Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực tăng mạnh 6 tháng đầu năm

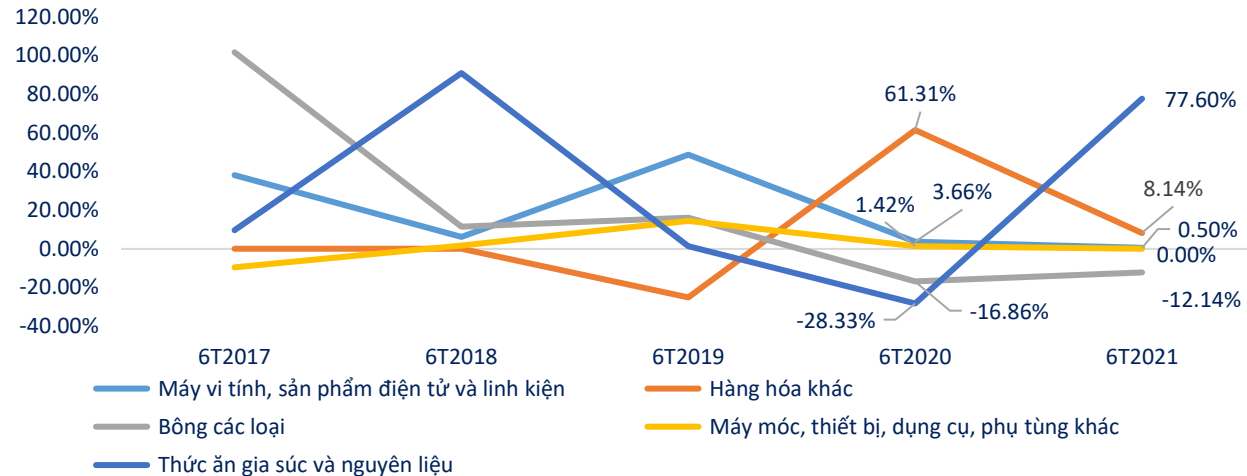
% Tăng trưởng top 5 hàng hóa xuất khẩu



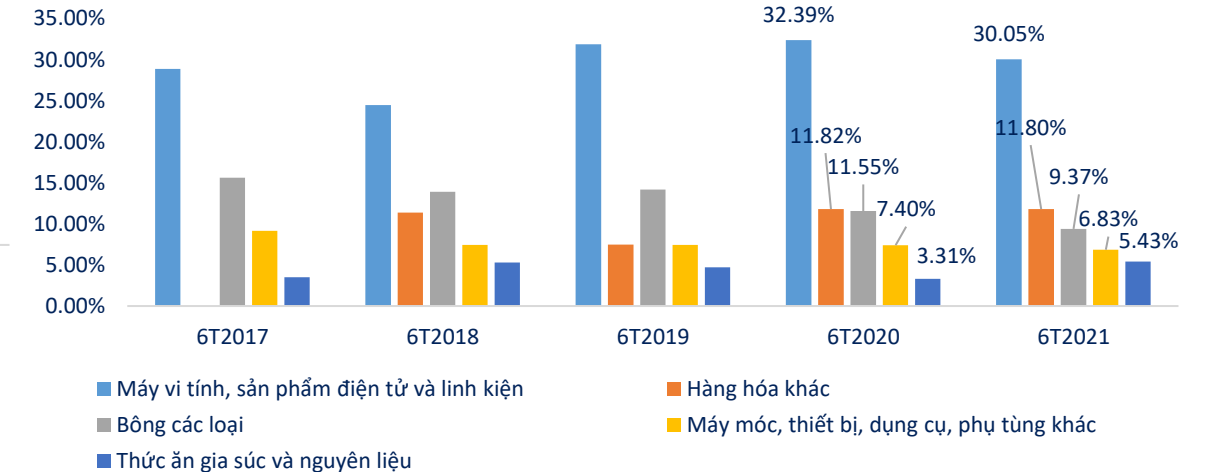
% Tỷ trọng xuất khẩu



% Tăng trưởng top 5 hàng hóa nhập khẩu

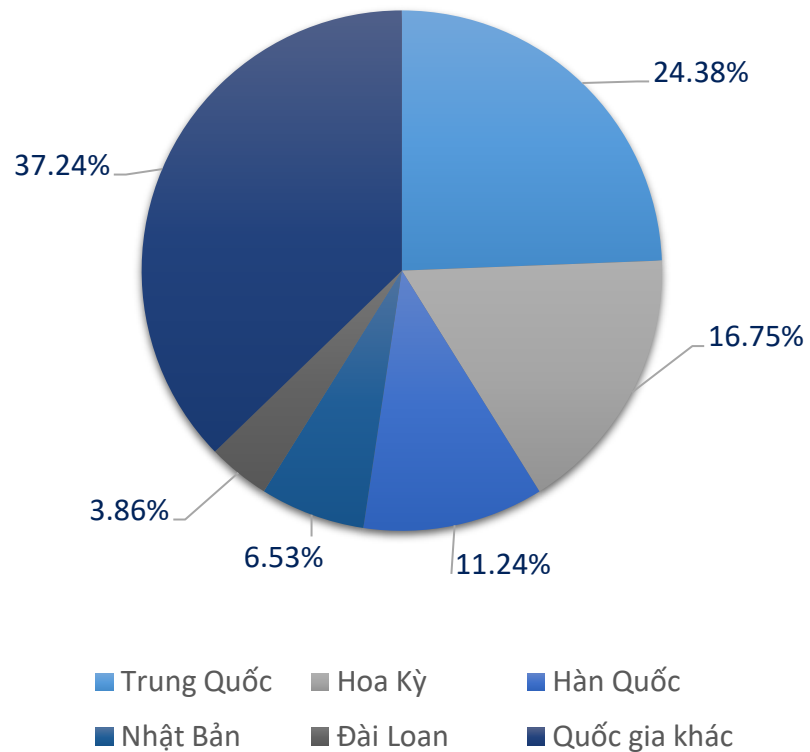


% Tỷ trọng nhập khẩu



US-VN: Hoa Kỳ, Trung Quốc là hai đối tác thương mại chính

Tỷ trọng tổng KNXNK của Việt NAM 6T2021



Top 5 Quốc gia xuất siêu 6T2021

Quốc gia	% Xuất khẩu Việt Nam	Giá trị (tỷ USD)
Hoa Kỳ	28.8%	45.58
Hong Kong	3.6%	5.67
Hà Lan	2.5%	3.89
Anh	1.8%	2.88
Tiểu vương quốc Ả rập	1.4%	2.24
Tổng xuất khẩu	100%	158.34

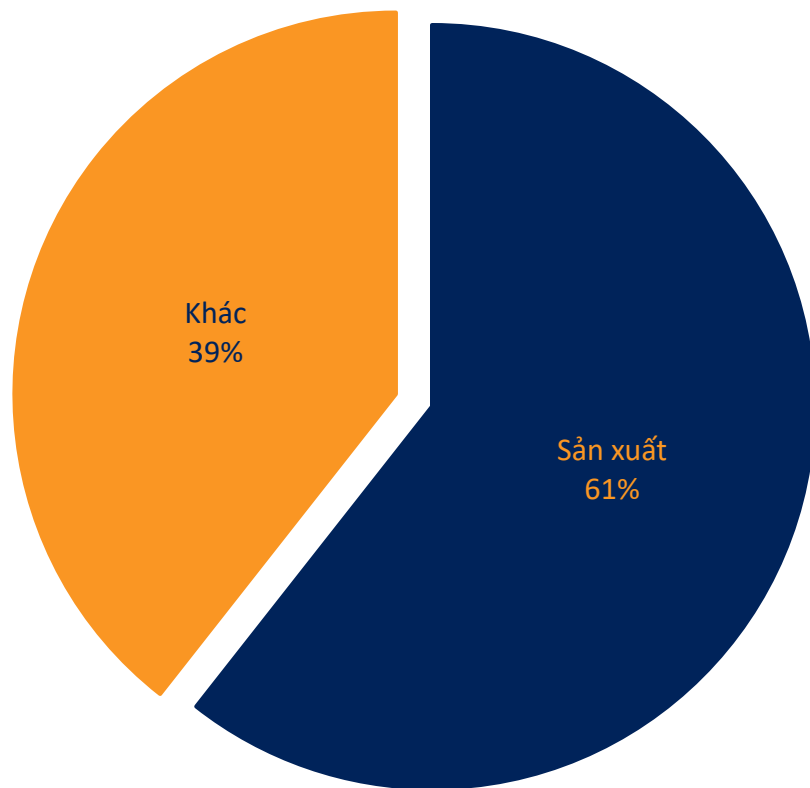
Top 5 Quốc gia nhập siêu 6T2021

Quốc gia	% Nhập khẩu Việt Nam	Giá trị (tỷ USD)
Trung Quốc	33.2%	52.92
Hàn Quốc	15.9%	25.37
Đài Loan	6.4%	10.14
Thái Lan	4.1%	6.61
Ireland	1.4%	2.26
Tổng nhập khẩu	100%	159.33

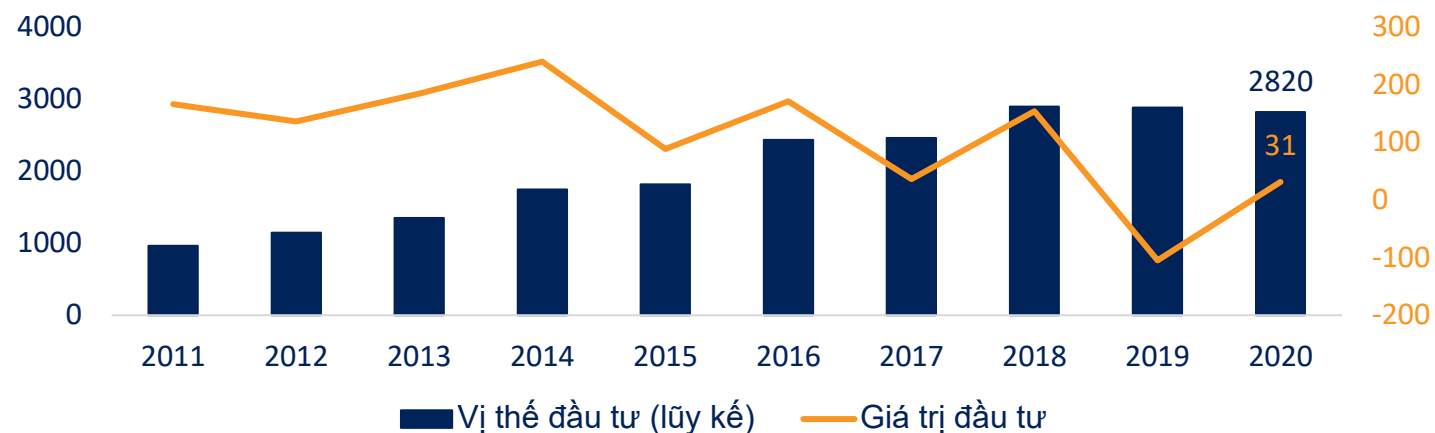
Nguồn: Tổng cục hải quan

US-VN: Đầu tư FDI Hoa Kỳ tập trung trong lĩnh vực sản xuất

Phân chia ngành, US FDI 2020



US FDI tại Việt Nam (triệu USD)



US MNEs tại Việt Nam

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Lao động*	25.5	28.9	29.9	38.9	56.3	51.6	54.7	56.1
Tổng tài sản	5,036	5,339	7,993	9,268	10,039	10,251	13,006	14,488
Doanh thu	3,613	2,994	3,203	5,037	6,026	6,544	7,163	7,516
Giá trị gia tăng	1,126	689	744	823	1,145	1,351	1,304	1,313
Quyền lợi của người lao động	378	414	422	404	485	539	590	580
Chi phí vốn	404	375	212	281	487	239	588	852
Bất động sản, Nhà xưởng & Thiết bị	1,524	1,528	1,722	2,025	1,680	1,906	2,238	2,828
Nghiên cứu và Phát triển		1		5	6	7	6	10
Thu nhập ròng	319	-53	51	140	248	-30	326	367

Đơn vị: triệu USD, * nghìn lao động

US-VN: Vị thế đầu tư (lũy kế)

	Tổng	Khai khoáng	Sản xuất									Bán buôn hàng hóa	Thông tin	Tổ chức tín dụng	Tài chính và Bảo hiểm	Nghiên cứu khoa học	Công ty Holding	Khác		
			Tổng	Thực phẩm	Hóa chất	Kim loại	Máy móc	Sản phẩm điện tử và vi tính	Thiết bị điện	Thiết bị vận tải	Khác									
2020	2,820		1,709		167			1		-69			590	42	19		169	-15	5	155
2019	2,883		1,615		-21			1		94			606	25	19			-10	5	340
2018	2,895		1,573		-6			1		186			475	63	19		107	-6	5	459
2017	2,461		1,622					1		178			637	48	19		44	-1	-30	115
2016	2,433		1,383		62			1		172			533	69	19		45	3	-10	82
2015	1,816		953					1					246	72	19		47	7	-13	63
2014	1,746	812	498	3									247	66	19	220	45	12	7	67
2013	1,348	647	391	4	123			8		-17	0		78	38	2	216	-1	10	0	45
2012	1,143	674	190	3	129			8		-136	0		29	36	2	207	3	10	0	21
2011	964	477	236	4	46			8		-29	0		62	22	2	192	6	10	0	19
2010	799	340	250	1	55			8			0		74	11	2	162	10	10	0	14
2009	738	296	255	2	70			8		12	0			11	2	136	14	10	0	14
2008	477		189		27			0		0	0		4	5			-1	-1		-1
2007	426		180		23			0		0	0		-1	5			0	-1		-1
2006	261	1	157		22			0		0	0			5		51	0	-1		48
2005	261		151		19			0		0	0					44	0	-1		21
2004	205		119		7		4	0		0	0		1	5			0	-1		5
2003	218	47	125		-1					7	0		25	12			0		0	
2002	181	40						1	-2	1	7				8		0			
2001	172	34		97				3	-1	1	7			12			0	-1		
2000	141			92				4		1	7		40	-8	8		0	-1		

Đơn vị: triệu USD

US-VN: Khoảng 655 triệu USD đầu tư gián tiếp qua các Quỹ

STT	Quỹ đầu tư vào Việt Nam	Tổng tài sản (Triệu USD)	Tỷ trọng tại Việt Nam	Giá trị đầu tư Việt Nam (Triệu USD)	Hiệu suất YTD
1	MSIF Frontier markets Portfolio	147.0	20.0%	29.4	22.1%
2	MSCI Ishares	478.3	20.1%	96.1	19.2%
3	ASHMORE Emerging market Frontier Equity Funds	72.0	25.8%	18.6	18.8%
4	FRANKlin Templeton Investment Fund	324.9	25.0%	81.2	17.0%
5	Vaneck VietNam	560.2	69.2%	387.6	15.6%
6	WASATCH Frontier Emerging Fund Class	69.5	10.5%	7.3	14.2%
7	EATON VANCE Emerging Frontier Equity Fund	182.1	3.6%	6.6	10.3%
8	Harding Loevner Frontier Emerging Market Porfolio Class	215.5	13.2%	28.4	6.3%
	Tổng	2,049.4		655.3	



QUAN HỆ THƯƠNG MẠI HOA KỲ VÀ VIỆT NAM

Các ngành hưởng lợi

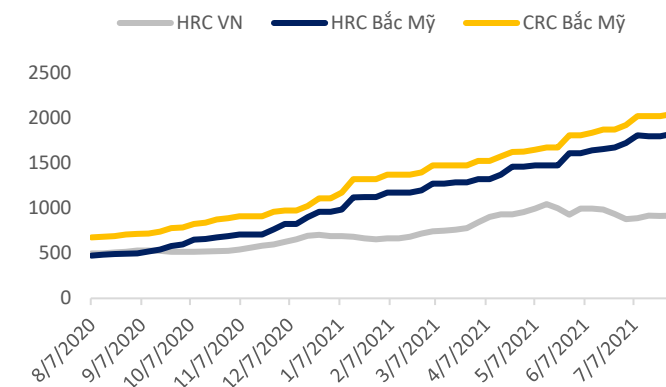
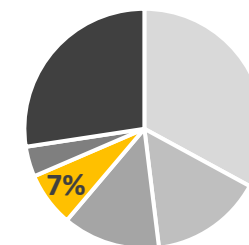


NHẬN XÉT

- Kim ngạch xuất khẩu sắt thép sang thị trường Mỹ** trong 1H/2021 đạt **336,000 tấn (+250% yoy)** với tổng giá trị khoảng **332 triệu USD (+283% yoy)**, tương ứng với 7% tổng kim ngạch. BSC cho rằng thị trường Mỹ vẫn có dư địa tăng trưởng xuất khẩu cho các DN thép VN khi nhu cầu xây dựng tăng mạnh nhằm đẩy mạnh quá trình hồi phục kinh tế.
- Giá các sản phẩm HRC và CRC tại thị trường Bắc Mỹ liên tục tăng trong vòng 1 năm trở lại đây.** Nguyên nhân là (1) nhu cầu xây dựng và sản xuất tăng mạnh thúc đẩy hồi phục kinh tế sau dịch và (2) nguồn cung gián đoạn do các lệnh phong tỏa và giãn cách. BSC cho rằng giá bán HRC và CRC tại thị trường Bắc Mỹ sẽ duy trì ở mức cao nhờ nhu cầu xây dựng tăng mạnh khi gói kích thích kinh tế 1,900 tỷ USD của chính phủ Mỹ có hiệu lực trong thời gian tới.
- Nhu cầu tiêu thụ các sản phẩm thép dẹt tại thị trường Bắc Mỹ sẽ giúp cho **KQKD của các DN trong ngành có tỷ trọng xuất khẩu đi Mỹ cao (như NKG, HSG) tăng trưởng mạnh mẽ** trong nửa cuối năm 2021.

GTKX thép sang Mỹ có tỷ trọng thấp trong cơ cấu kim ngạch

■ Đông Nam Á
 ■ Trung Quốc
 ■ EU
 ■ Mỹ
 ■ Anh
 ■ Khác



Mã CK	DTT 2021	% yoy	LNST 2021	% yoy	EPS 2021 (VNĐ/cp)	P/E fw	P/B fw	Giá đóng cửa (18/08/2021)	Giá mục tiêu	Upside	Link báo cáo
HSG	46,098	67%	4,079	253%	8,664	4.9	1.8	39,900	51,100	28.0%	Link
NKG	23,378	102%	2,202	646%	10,957	3.3	1.4	35,000	42,000	20.0%	Link

HSG – Mùa sen đẹp nhất

TP 2022: VND 51,100 - Upside +28%

LUẬN ĐIỂM ĐẦU TƯ

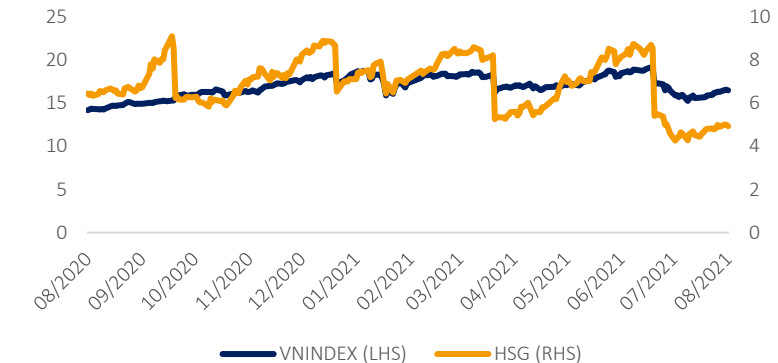
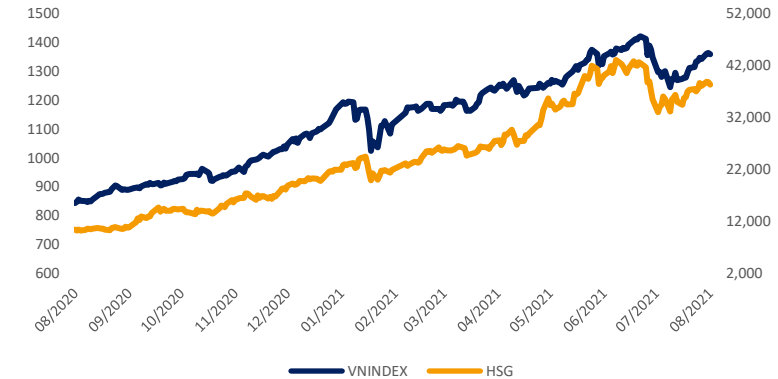
- **Tái cấu trúc thành công trong GD 2018/19 và tận dụng thế mạnh của hệ thống bán lẻ giúp HSG vững vàng bước vào chu kỳ tăng trưởng mới.**
- **Hoạt động xuất khẩu sang 2 thị trường chính là Mỹ và Châu Âu dự kiến tăng từ 30% lên 50%, giúp HSG duy trì hoạt động hết công suất đến hết T11/2021.** Sản lượng xuất khẩu các tháng tới dự kiến khoảng 120-130 nghìn tấn/tháng, chiếm khoảng 70% tổng sản lượng tiêu thụ, qua đó có thể bù đắp cho nhu cầu nội địa do chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19.
- **KQKD 1H2021 (NĐTC 30/09) đạt kết quả ấn tượng với DTT và LNST lần lượt đạt 19,945 tỷ VNĐ (+61% yoy) và 1,607 tỷ VNĐ (+320% yoy).** Sự bùng nổ về nhu cầu về thép giúp sản lượng tôn mạ và ống thép trong 6T đầu năm lần lượt tăng 57% và 42% yoy.
- **Rủi ro:** Biến động điều chỉnh giá HRC có thể ảnh hưởng trực tiếp đến biên LN của DN.

	19/20	20/21F	21/22F	Peer
PE	9.3	4.7	5.5	18.3
PB	1.5	1.8	1.2	2.5
PS	0.3	0.4	0.4	2.0
ROE (%)	6.8	48	27	14.0
ROA (%)	1.9	20	16	2.0
EV/EBITDA	5.5	4.8	5.3	17.3

	18/19	19/20	20/21F	21/22F
Doanh thu	28,035	27,531	46,098	44,484
Lợi nhuận gộp	3,199	4,627	8,113	7,295
LNST	361	1,153	4,079	3,277
EPS	870	2,649	8,664	7,451
Tăng trưởng EPS	-11.5%	219.5%	253.7%	-19.7%
Nợ ròng/ VCSH	170.6%	115.5%	63.8%	1.4%

Thông tin giao dịch

Giá hiện tại	VND 39,900
Vốn hóa thị trường (tr.USD)	848.6
GTGDTB 30 ngày (tr.USD)	24.32
Room khối ngoại còn lại	42.4%



NKG – Hướng tới đỉnh cao mới

TP 2022: VND 42,000 - Upside +20%

LUẬN ĐIỂM ĐẦU TƯ

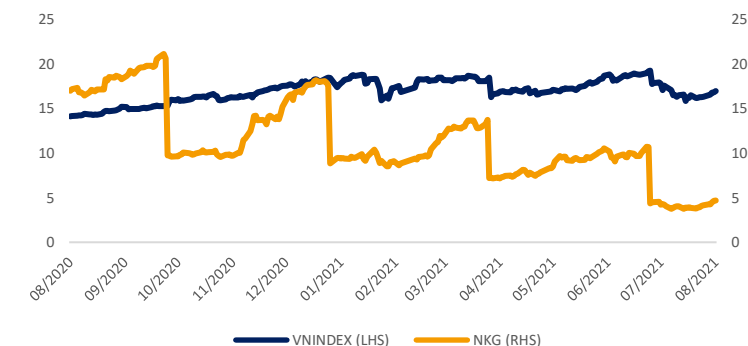
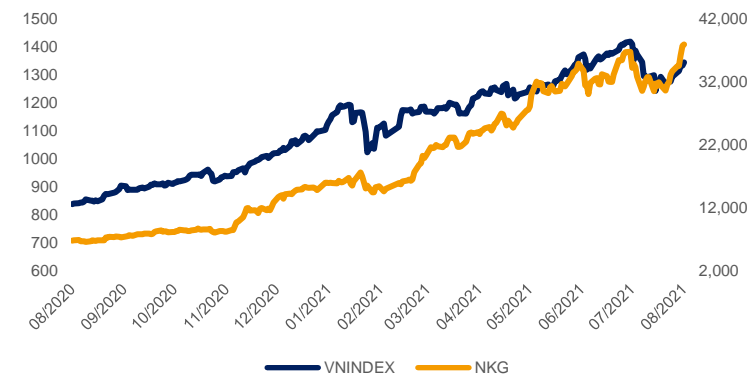
- NKG đã có các đơn đặt hàng xuất khẩu cho các thị trường Mỹ và Châu Âu đến hết tháng 11/2021 nhờ sự thiếu hụt nguồn cung ở các thị trường xuất khẩu này. Dự kiến, sản lượng xuất khẩu sẽ chiếm khoảng 80% tổng sản lượng tiêu thụ của DN, qua đó giúp DN không chịu ảnh hưởng từ dịch bệnh trong nước.
- Giá các sản phẩm thép dẹt (HRC và CRC) tại các thị trường xuất khẩu (Mỹ và Châu Âu) duy trì xu hướng tăng trong ngắn hạn giúp cho biên LNG tiếp tục duy trì ở mức 15% trong 2H2021, qua đó giúp cho LNST của DN trong năm 2021 có thể tăng 571% yoy.
- Kết quả kinh doanh 1H2021 đạt mức tăng trưởng kỷ lục.
 - DTT và LNST của NKG trong 1H2021 lần lượt đạt 11,862 tỷ VNĐ (+149% yoy) và 1,166 tỷ VNĐ (gấp 19.7x yoy), vượt hơn 94% so với KH năm 2021.
 - Tổng sản lượng tiêu thụ trong 1H2021 đạt 564,000 tấn (+91% yoy) trong đó sản lượng xuất khẩu đạt 292,000 tấn (+176% yoy).
- **Rủi ro:** Biến động điều chỉnh giá HRC có thể ảnh hưởng trực tiếp đến biên LN của DN.

	2020	2021F	2022F	Peer
PE	24.2	3.3	4.2	18.3
PB	2.2	1.4	1.1	2.5
PS	0.6	0.3	0.3	2.0
ROE (%)	9.5	51.7%	29.9%	14.0
ROA (%)	3.8	22.3%	15.8%	2.0
EV/EBITDA	5.7	3.4	3.0	17.3

	2019	2020	2021F	2022F
Doanh thu	12,177	11,560	23,378	24,066
Lợi nhuận gộp	342	869	3,156	2,816
LNST	47	295	2,202	1,911
EPS	260	1,690	10,957	8,447
Tăng trưởng EPS	-17%	524%	646%	-13%
Nợ ròng/ VCSH	102%	94%	71%	22%

Thông tin giao dịch

Giá hiện tại	VND 35,000
Vốn hóa thị trường (tr.USD)	332
GTGDTB 30 ngày (tr.USD)	10.34
Room khối ngoại còn lại	12.3%



NHẬN XÉT

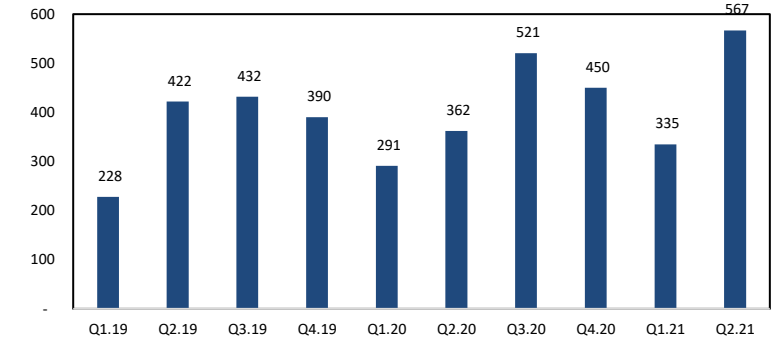
Tỷ trọng thị trường Mỹ đối với ngành Thủy sản: Mỹ luôn là một trong những thị trường xuất khẩu chính của ngành Thủy sản Việt Nam. Kim ngạch xuất khẩu Thủy sản vào Mỹ năm 2020 đạt 1.6 tỷ USD, chiếm 19% tổng kim ngạch xuất khẩu Thủy sản Việt Nam.

Xuất khẩu vào thị trường Mỹ Q2.2021 tăng trưởng mạnh. Kim ngạch Thủy sản sang Mỹ đạt 567 triệu USD, tăng 57% so với cùng kỳ. Mỹ tiếp tục là thị trường xuất khẩu lớn với tỷ trọng chiếm 22%.

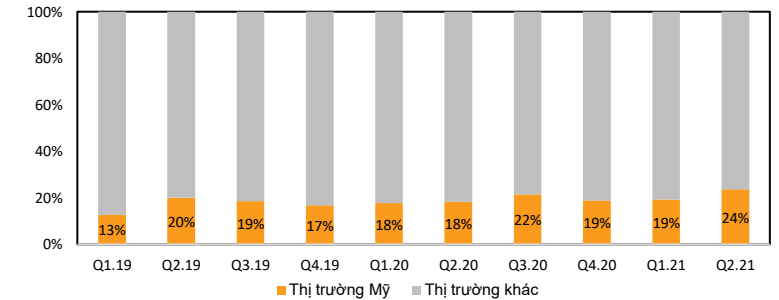
Triển vọng kinh doanh Quý 3 năm 2021: BSC cho rằng chi phí vận tải và chi phí nguyên vật liệu neo cao sẽ ảnh hưởng đến tốc độ phục hồi lợi nhuận trong khi kim ngạch xuất khẩu tiếp tục khả quan.

- BSC kỳ vọng hoạt động xuất khẩu của các doanh nghiệp thủy sản duy trì đà hồi phục trong quý 3 nhờ (i) Các quốc gia tăng cường tiêm vắc xin cho người dân giúp cuộc sống (đi cùng với nhu cầu tiêu thụ thủy sản) trở lại bình thường (ii) Mức nền thấp của năm 2020 hỗ trợ tốc độ tăng trưởng.
- Việc giãn cách xã hội tại các tỉnh miền Nam trong Quý 2 và kéo dài sang Quý 3 là rủi ro chính và có thể ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp Thủy sản vì (i) năng suất lao động giảm khi phải tiến hành giãn cách (phân ca làm việc, giảm thiểu số lao động,...) (ii) tăng chi phí cho doanh nghiệp (chi phí tiến hành 3 tại chỗ, chi phí kiểm dịch,...).
- Cước phí vận tải và chi phí nguyên vật liệu neo ở mức giá cao dự kiến tiếp tục ảnh hưởng tiêu cực trong quý 3.2021. BSC cho rằng các doanh nghiệp thủy sản tiếp tục đối mặt với rủi ro (i) giá cước vận tải vẫn neo ở mức cao (ii) giá các loại thức ăn chăn nuôi tuy có giảm nhưng vẫn ở tăng 20% so với cùng kỳ. Điều này sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến chi phí đầu vào do chi phí thức ăn chiếm khoảng 60% - 70% chi phí nuôi trồng thủy sản.

Kim ngạch vào thị trường Mỹ (đv: triệu USD)



Cơ cấu thị trường xuất khẩu thủy sản của Việt Nam



	Tỷ trọng thị trường Mỹ	Doanh thu 2021F	% YoY	Lợi nhuận sau thuế 2021 F	%YoY	EPS 2021F	P/E fw	P/B fw	ROA 2021 F	ROE 2021 F	Giá đóng cửa 18/8/2021	Giá mục tiêu	Upside	Link báo cáo
VHC	35%	8,249	18%	838	16%	4,559	9.4	1.4	12%	16%	47,600	61,000	28%	Link
ANV	0%	4,184	22%	258	28%	1,953	15.1	1.3	5%	10%	29,500	35,400	20%	Link
FMC	19%	5,543	25%	277	23%	5,666	6.9	1.0	16%	24%	43,750	53,800	23%	
MPC	40%	16,537	15%	700	4%	3,594	10.2	1.3	9%	14%	40,000	44,900	12%	

TP: VND 61,000 - Upside +28%

[Report Link](#)

CẬP NHẬT DOANH NGHIỆP

Tỷ trọng thị trường Mỹ : Thị trường Mỹ là thị trường xuất khẩu chính của VHC, chiếm 35% doanh thu năm 2020.

Cập nhật kết quả kinh doanh quý 2: Doanh thu và lợi nhuận sau thuế lần lượt đạt 2,343 tỷ (+41% YoY) và 261 tỷ (+16% YoY). Lợi nhuận tăng chậm hơn doanh thu do (i) chi phí giá thức ăn tăng (biên gộp giảm từ 20% xuống 18%) và (ii) chi phí vận tải tăng do cước phí tàu biển neo ở mức cao (chi phí vận tải Q2.21 gấp 5 lần so với cùng kỳ).

Triển vọng kinh doanh quý 3: BSC giữ quan điểm thận trọng đối với triển vọng kinh doanh quý 3 của VHC do (i) giãn cách xã hội khiến công suất hoạt động giảm và chi phí phát sinh tăng (“3 tại chỗ”, vắc xin, sinh hoạt) và (ii) giá cước tiếp tục neo ở mức cao. Tuy nhiên, BSC lưu ý rằng thị trường Mỹ đang cho thấy nhu cầu hồi phục mạnh, đây sẽ là yếu tố hỗ trợ cho VHC ngay sau khi tình hình dịch được kiểm soát.

Định giá: P/E trailing của VHC quanh mức 10.6, tương đương với mức P/E trailing của ngành là 10.5

Rủi ro:

- Các thị trường xuất khẩu thắt chặt thủ tục hải quan do lo ngại nguồn lây virus
- Giá cước vận chuyển tăng mạnh làm tăng chi phí bán hàng

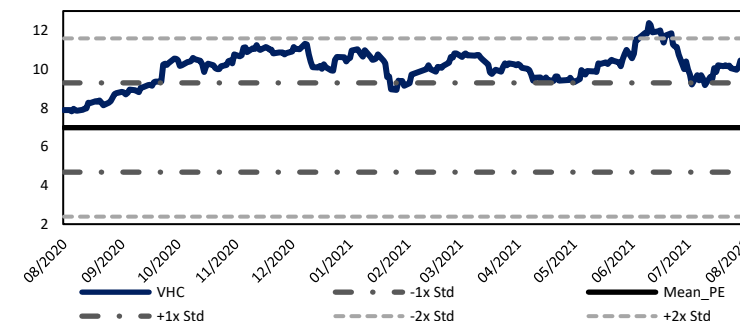
	2020	2021F	2022F	Peer
PE	8.9	9.4	7.6	10.5
PB	1.5	1.4	1.2	0.8
PS	1.1	0.9	0.8	0.5
ROE (%)	19%	16%	18%	8%
ROA (%)	14%	12%	15%	1%

	2019	2020	2021F	2022F
Doanh thu	7,867	7,037	8,349	9,919
Lợi nhuận gộp	1,533	1,001	1,403	1,629
Lợi nhuận thuần	1,179	705	838	1,038
EPS	12,559	3,953	4,559	5,663
%YoY EPS	-19%	-69%	17%	24%
Nợ/VCSH	36%	39%	35%	36%

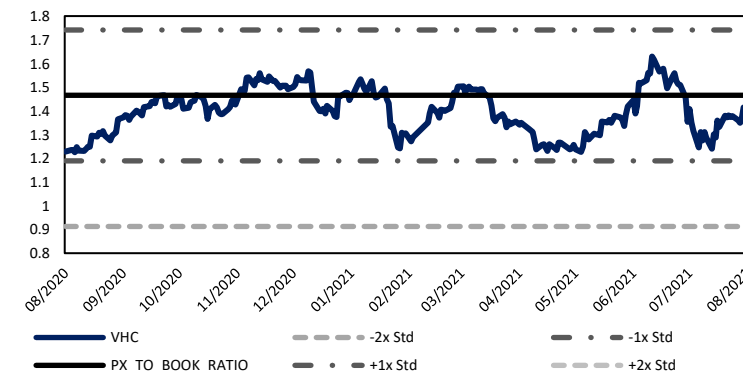
Thông tin tổng quan

Giá cổ phiếu	VND 47,600
Vốn hóa thị trường (Triệu USD)	336
GTGD bình quân 30 ngày (Triệu USD)	2.64
Room cho NN còn lại	26%

STOCK PE



STOCK PB



FMC – CTCP Thực phẩm Sao Ta

TP: VND 53,800 - Upside +23%

[Report Link](#)

CẬP NHẬT DOANH NGHIỆP

Tỷ trọng thị trường Mỹ : Thị trường Mỹ là một trong thị trường xuất khẩu chính của FMC, chiếm 19% doanh thu năm 2019

Cập nhật kết quả kinh doanh quý 2: Doanh thu và lợi nhuận sau thuế lần lượt đạt 1,160 tỷ (+33% YoY) và 82 tỷ (+58% YoY). Kết quả kinh doanh khả quan nhờ tăng trưởng sản lượng tôm (+28% YoY) khi các thị trường xuất khẩu Nhật Bản, Mỹ hồi phục. Đáng chú ý, FMC không bị ảnh hưởng bởi giá cước neo cao trong kỳ Q2.2021.

Triển vọng kinh doanh quý 3: BSC giữ quan điểm thận trọng đối với triển vọng kinh doanh quý 3 của FMC do giãn cách xã hội khiến công suất hoạt động giảm và chi phí phát sinh tăng (“3 tại chỗ”, vắc xin, sinh hoạt).

Định giá: P/E trailing của FMC quanh mức 8.5, chiết khấu 23% so với mức P/E trailing của ngành là 10.5

Rủi ro:

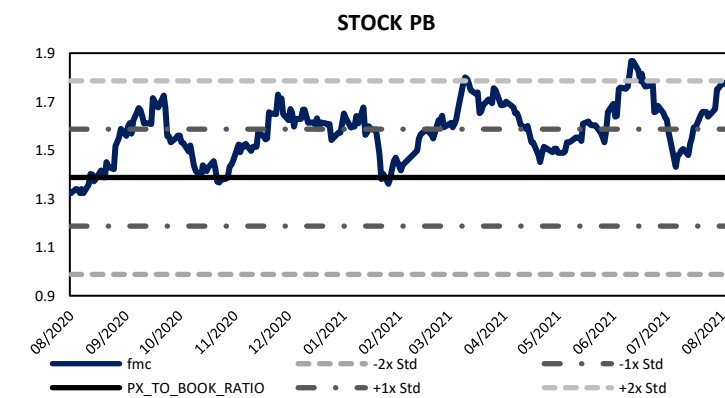
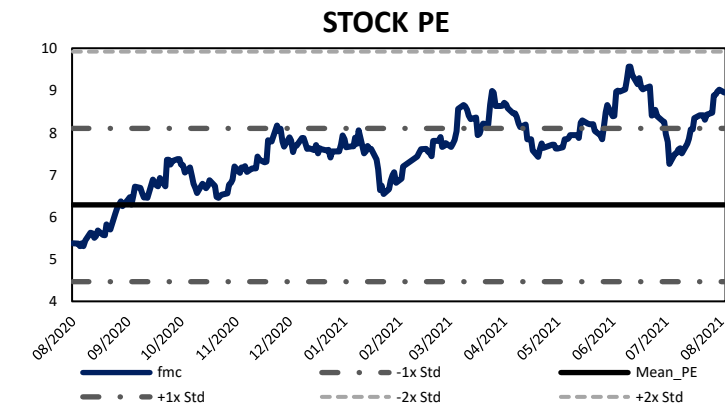
- Các thị trường xuất khẩu thắt chặt thủ tục hải quan do lo ngại nguồn lây virus
- Giá cước vận chuyển tăng mạnh làm tăng chi phí bán hàng

	2019	2020	2021F	Peer
PE	7.4	8.7	6.9	10.5
PB	1.7	1.6	1.0	0.8
PS	0.3	0.4	0.4	0.5
ROE (%)	28%	22%	24%	8%
ROA (%)	15%	14%	16%	1%

	2018	2019	2020	2021F
Doanh thu	3,806	3,709	4,415	5,543
Lợi nhuận gộp	394	424	429	498
Lợi nhuận thuần	180	229	225	277
EPS	3,888	55,468	4,607	5,666
%YoY EPS	38%	41%	-16%	23%
Nợ/VCSH	117%	62%	58%	60%

Thông tin tổng quan

Giá cổ phiếu	VND 43,750
Vốn hóa thị trường (Triệu USD)	100.4
GTGD bình quân 30 ngày (Triệu USD)	0.61
Room cho NN còn lại	41%



MPC – CTCP Tập đoàn Thủy sản Minh Phú

TP: VND 44,900 - Upside +12%

[Report Link](#)

CẬP NHẬT DOANH NGHIỆP

Tỷ trọng thị trường Mỹ : Thị trường Mỹ là một trong các thị trường xuất khẩu chính của MPC. Bắc Mỹ (Mỹ và Canada) chiếm 40% doanh thu năm 2020.

Cập nhật kết quả kinh doanh quý 2: Doanh thu và lợi nhuận sau thuế lần lượt đạt 3,291 tỷ (+20% YoY) và 249 tỷ (+41% YoY). Kết quả kinh doanh tăng trưởng mạnh nhờ mức nền thấp so với cùng kỳ năm ngoái và nhu cầu tại thị trường xuất khẩu hồi phục khả quan.

Triển vọng kinh doanh quý 3: BSC giữ quan điểm thận trọng đối với triển vọng kinh doanh quý 3 của MPC do giãn cách xã hội khiến công suất hoạt động giảm và chi phí phát sinh tăng (“3 tại chỗ”, vắc xin, sinh hoạt). Đồng thời, vụ kiện tại Mỹ vẫn diễn ra do MPC bị kháng cáo sẽ ảnh hưởng đến việc xuất khẩu tôm vào thị trường Mỹ của MPC.

Định giá: P/E trailing của MPC quanh mức 11.5, cao hơn 9% so với mức P/E trailing của ngành là 10.5

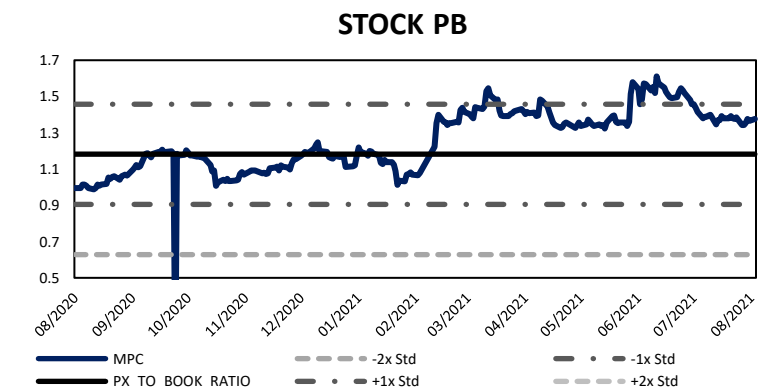
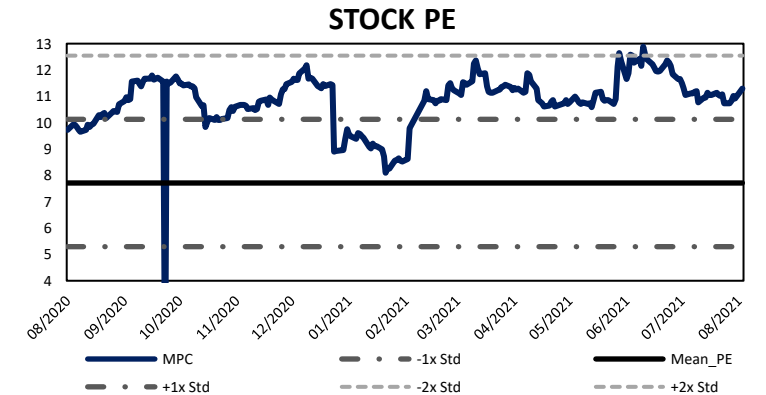
Rủi ro:

- Các thị trường xuất khẩu thắt chặt thủ tục hải quan do lo ngại nguồn lây virus
- Giá cước vận chuyển tăng mạnh làm tăng chi phí bán hàng

	2019	2020	2021F	Peer		2018	2019	2020	2021F
PE	8.2	11.8	10.2	10.5	Revenue	16,925	16,935	14,329	16,536
PB	1.8	1.1	1.3	0.8	Gross Profit	2,197	1,677	1,528	1,600
PS	0.3	0.4	0.4	0.5	NPATMI	810	443	673	700
ROE (%)	10%	13%	14%	8%	EPS	4,936	2,528	3,243	3,594
ROA (%)	5%	8%	9%	1%	EPS's Growth	7%	-49%	28%	6%
					Net debt / Equity	144%	70%	68%	72%

Thông tin tổng quan

Giá cổ phiếu	VND 40,000
Vốn hóa thị trường (Triệu USD)	319
GTGD bình quân 30 ngày (Triệu USD)	0.15
Room cho NN còn lại	12%



TP: 35,400 VND +20%

CẬP NHẬT DOANH NGHIỆP

Tầm quan trọng thị trường Mỹ : ANV là một trong hai doanh nghiệp được áp mức thuế 0.0 USD/kg trong đợt POR16, đây là bước tiền đề tốt cho doanh nghiệp quay trở lại thị trường Mỹ sau khi dừng xuất khẩu vào thị trường này từ năm 2014. Khi vùng nuôi Bình Phú hoàn thành, ANV hoàn toàn có thể xuất khẩu hơn 20,000 tấn cá tra fillet sang Mỹ mỗi năm.

Cập nhật kết quả kinh doanh Q22021: Doanh thu và lợi nhuận sau thuế lần lượt đạt 1,074 tỷ (+21% YoY) và 24 tỷ (-25% YoY). Kết quả kinh doanh giảm mạnh vì (1) Chi phí lãi vay tăng mạnh đạt 29 tỷ (+71% YoY) vì một phần vùng nuôi Bình Phú đi vào hoạt động và (2) Chi phí bán hàng đạt 86 tỷ (+139% YoY) vì chi phí vận tải tăng cao trong bối cảnh thiếu hụt container toàn cầu.

Triển vọng kinh doanh 2H2021: BSC giữ quan điểm khả quan đối với triển vọng 2H2021 của ANV với sản lượng xuất khẩu cả năm đạt 57,677 tấn (+25% YoY) nhờ nhu cầu tiêu thụ tăng mạnh tại các thị trường chính như Trung Quốc, Thái Lan... Tuy nhiên, BSC lưu ý nếu tình hình dịch bệnh trong Việt Nam kéo dài đến Q4 và chi phí vận tải tiếp tục gia tăng, kết quả kinh doanh ANV sẽ kém khả quan hơn.

Định giá: ANV hiện đang giao dịch với mức PE FW2022 hiện ở mức 9.5x – tương đối thấp so với mức PE quá khứ của doanh nghiệp.

Rủi ro: Covid-19 diễn biến phức tạp làm gián đoạn hoạt động giao thương toàn cầu.

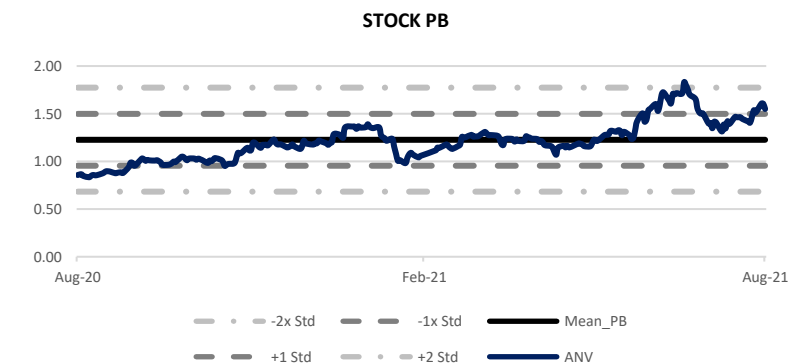
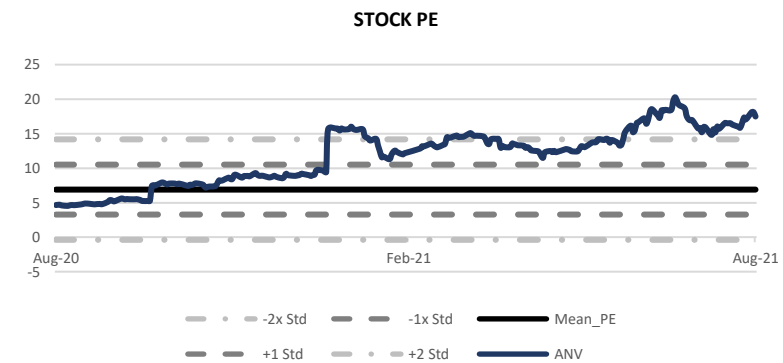
	2020	2021F	2022F	Peer		2019	2020	2021F	2022F
PE	20.0	15.1	9.5	10.5	Doanh thu	4,481	3,439	4,184	5,020
PB	1.8	1.3	1.2	0.8	Lợi nhuận gộp	1,043	485	657	803
PS	1.2	1.0	0.9	0.5	Lợi nhuận thuần	704	202	258	412
ROE (%)	9.4	10.3	14.5	8.0	EPS	5,541	1,590	1,953	3,121
ROA (%)	5.3	5.0	8.5	1.0	%YoY EPS	17%	-71%	23%	60%
EV/EBITDA	17.7	7.1	6.8	8.5	Nợ/VCSH	55%	79%	47%	35%

Source: BSC Research

[Report Link](#)

Thông tin tổng quan

Giá cổ phiếu	VND 29,500
Vốn hóa thị trường (Triệu USD)	169.4
GTGD bình quân 30 ngày (Triệu USD)	1.1
Room cho NN còn lại	47.8%



NHẬN XÉT

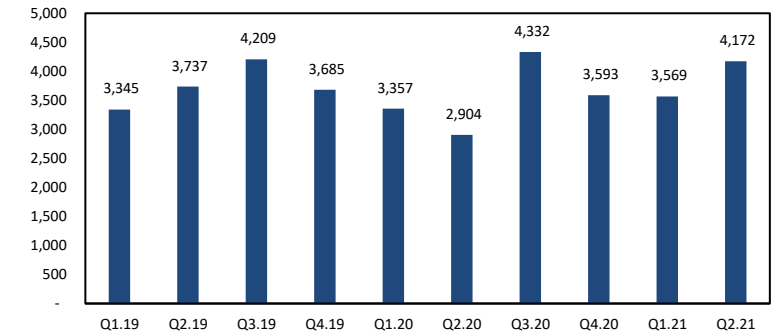
Tỷ trọng thị trường Mỹ đối với ngành Dệt may: Mỹ luôn là một trong những thị trường xuất khẩu chính của ngành Dệt may Việt Nam. Kim ngạch xuất khẩu Dệt may vào Mỹ năm 2020 đạt 14 tỷ USD, chiếm 40% tổng kim ngạch xuất khẩu Dệt may Việt Nam.

Xuất khẩu vào thị trường Mỹ 1H.2021 tăng trưởng mạnh. Kim ngạch Dệt may sang Mỹ đạt 4 tỷ USD, tăng 41% so với cùng kỳ. Mỹ tiếp tục là thị trường xuất khẩu lớn nhất với tỷ trọng chiếm 41%.

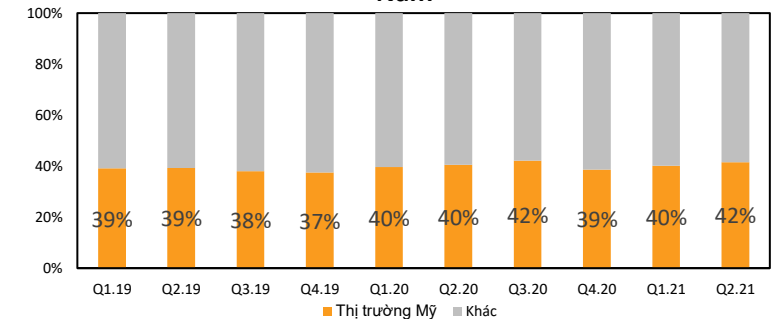
Triển vọng kinh doanh Quý 3 năm 2021: Kim ngạch xuất khẩu kỳ vọng tiếp tục khả quan, tuy nhiên, giãn cách xã hội tại 16 tỉnh thành miền Nam gây ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động sản xuất.

- BSC kỳ vọng hoạt động xuất khẩu của các doanh nghiệp dệt may tiếp tục khả quan trong quý 3 nhờ (i) Giá trị đơn hàng khả quan ký từ đầu năm và ký mới khi nhu cầu mua sắm tại thị trường xuất khẩu tăng cao (ii) Mức nền thấp của năm 2020 hỗ trợ tốc độ tăng trưởng.
- Việc giãn cách xã hội tại các tỉnh miền Nam trong Quý 2 và kéo dài sang Quý 3 là rủi ro chính và có thể ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp Dệt may vì (i) năng suất lao động giảm khi phải tiến hành giãn cách (phân ca làm việc, giảm thiểu số lao động,..) (ii) tăng chi phí cho doanh nghiệp (chi phí tiến hành 3 tại chỗ, chi phí kiểm dịch,...). Do đó, các doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn trong việc giao đơn hàng đã ký kết đúng hạn và e ngại khi ký đơn hàng mới khi dịch bệnh vẫn diễn biến phức tạp.

Kim ngạch vào thị trường Mỹ (đv: triệu USD)



Cơ cấu thị trường xuất khẩu Dệt may của Việt Nam



	Tỷ trọng thị trường Mỹ	Doanh thu 2021F	% YoY	Lợi nhuận sau thuế 2021 F	%YoY	EPS 2021F	P/E fw	P/B fw	ROA 2021 F	ROE 2021 F	Giá đóng cửa 18/8/2021	Giá mục tiêu	Upside	Link báo cáo
MSH	60%	4,550	19%	449	94%	8,996	7.6	1.7	13%	26%	78,000	89,900	15%	Link
TNG	42%	5,255	17%	203	33%	3,114	7.5	1.3	5%	15%	28,700	36,000	25%	
STK	2%	2,177	23%	261	81%	3,790	12.4	1.4	13%	25%	48,800	54,900	13%	
VGT	N/A	15,900	14%	850	51%	950	19.2	1.6	4%	10%	20,500	24,000	17%	Link

MSH – CTCP May Sông Hồng

TP: VND 89,900 - Upside +15%

[Report Link](#)

CẬP NHẬT DOANH NGHIỆP

Tỷ trọng thị trường Mỹ : Thị trường Mỹ là thị trường xuất khẩu chính của MSH, chiếm 60% doanh thu năm 2020

Cập nhật kết quả kinh doanh quý 2: Doanh thu và lợi nhuận sau thuế lần lượt đạt 1,207 tỷ (+25% YoY) và 124 tỷ (+114% YoY). Kết quả kinh doanh tăng mạnh do (i) đơn hàng truyền thống tăng trưởng tốt (ii) hoàn nhập 53 tỷ liên quan đến khách hàng New York & Company. Như vậy, kể từ quý 2, khoản phải thu của New York & Company sẽ không còn ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Triển vọng kinh doanh quý 3: BSC giữ quan điểm khả quan đối với triển vọng quý 3 của MSH do (i) giá trị đơn hàng tốt từ đầu năm trong khi cùng kỳ có mức nền kinh doanh thấp (ii) tình hình dịch Covid – 19 ở Nam Định vẫn trong tầm kiểm soát giúp hoạt động sản xuất diễn ra bình thường.

Định giá: P/E trailing của MSH quanh mức 10.9, chiết khấu 33% so với P/E trailing ngành Dệt may

Rủi ro:

- Khách hàng phá sản

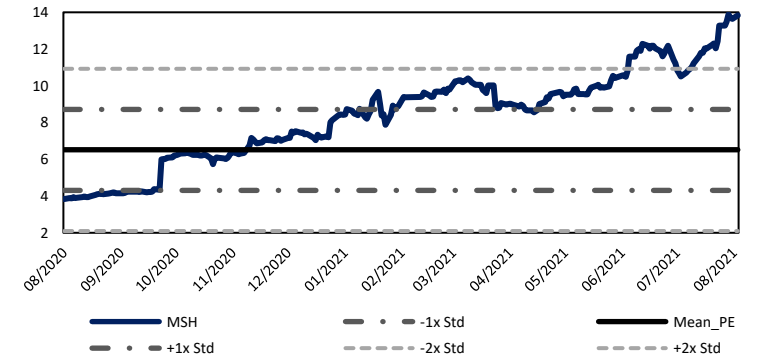
	2020	2021F	2022F	Peer
PE	7.3	7.9	7.6	17.4
PB	1.4	1.9	1.7	1.9
PS	0.5	0.8	0.7	0.7
ROE (%)	9%	25%	26%	14%
ROA (%)	4%	15%	13%	6%

	2019	2020	2021F	2022F
Doanh thu	4,425	3,813	4,550	5,071
Lợi nhuận gộp	628	751	901	1,046
Lợi nhuận thuần	452	232	449	469
EPS	9,113	4,635	8,996	9,378
%YoY EPS	-11%	-49%	94%	4%
Nợ/VCSH	40%	82%	97%	93%

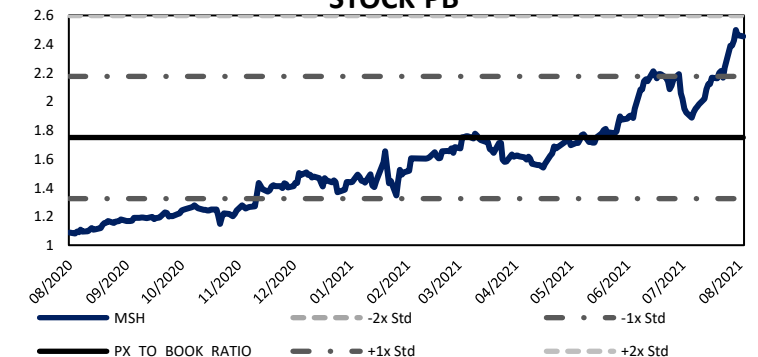
Thông tin tổng quan

Giá cổ phiếu	VND 78,000
Vốn hóa thị trường (Triệu USD)	157.7
GTGD bình quân 30 ngày (Triệu USD)	0.36
Room cho NN còn lại	42%

STOCK PE



STOCK PB



TNG – CTCP Đầu tư và Thương mại TNG

TP: VND 36,000 - Upside +25%

CẬP NHẬT DOANH NGHIỆP

Tỷ trọng thị trường Mỹ : Thị trường Mỹ là một trong các thị trường xuất khẩu chính của TNG, chiếm 42% doanh thu năm 2020

Cập nhật kết quả kinh doanh quý 2: Doanh thu và lợi nhuận sau thuế lần lượt đạt 1,460 tỷ (+37% YoY) và 61 tỷ (+91% YoY). BSC cho rằng kết quả kinh doanh tăng trưởng mạnh do (i) đơn hàng truyền thống hồi phục khả quan với tổng giá trị dự kiến khoảng 250 triệu USD (ii) kết quả kinh doanh cùng kỳ thấp do ảnh hưởng bởi dịch Covid – 19.

Triển vọng kinh doanh quý 3: BSC giữ quan điểm khả quan đối với triển vọng quý 3 của TNG do (i) giá trị đơn hàng tốt từ đầu năm trong khi cùng kỳ có mức nền kinh doanh thấp (ii) tình hình dịch Covid – 19 ở Thái Nguyên vẫn trong tầm kiểm soát giúp hoạt động sản xuất diễn ra bình thường. Tuy nhiên, BSC lưu ý việc thiếu container có thể ảnh hưởng đến tiến độ giao hàng và việc ghi nhận lợi nhuận của TNG.

Rủi ro

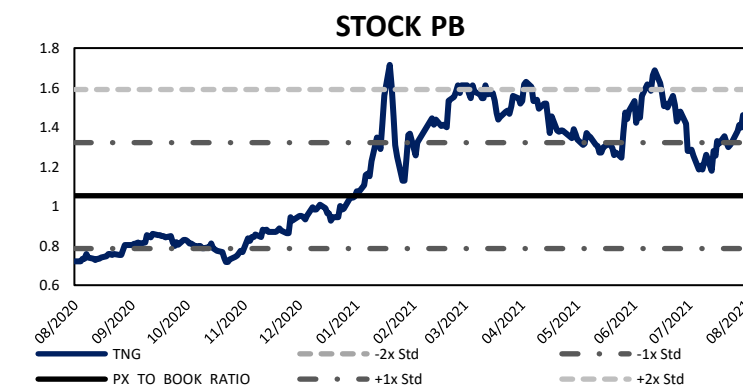
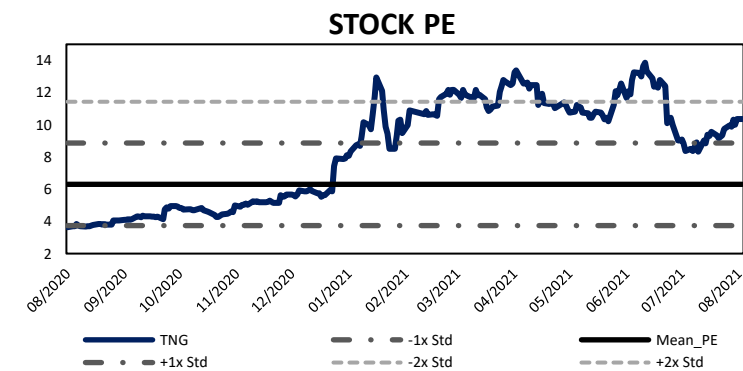
- Khách hàng phá sản
- Khu công nghiệp Sơn Cẩm hoãn mở bán do tình hình dịch bệnh

	2020E	2021F	2022F	Peer
PE	6.3	7.5	7.0	17.4
PB	1.0	1.3	1.1	1.9
PS	0.3	0.3	0.3	0.7
ROE (%)	14%	16%	15%	14%
ROA (%)	4%	5%	5%	6%

	2019	2020	2021F	2022F
Doanh thu	4,612	4,484	5,255	5,483
Lợi nhuận gộp	787	672	789	834
Lợi nhuận thuần	230	152	203	218
EPS	3,717	2,057	3,114	3,344
%YoY EPS	2%	-45%	21%	7%
Nợ/VCSH	183%	210%	182%	170%

Thông tin tổng quan

Giá cổ phiếu	VND 28,700
Vốn hóa thị trường (Triệu USD)	81.5
GTGD bình quân 30 ngày (Triệu USD)	2.07
Room cho NN còn lại	46%



STK – CTCP Sợi Thế Kỷ

TP: VND 54,900 - Upside +13%

CẬP NHẬT DOANH NGHIỆP

Tỷ trọng thị trường Mỹ : Thị trường Mỹ tuy chỉ chiếm 2% doanh thu trực tiếp của STK nhưng là thị trường xuất khẩu chính đối với các khách hàng sử dụng sợi của STK.

Cập nhật kết quả kinh doanh quý 2: Doanh thu và lợi nhuận sau thuế lần lượt đạt 510 tỷ (+102% YoY) và 70 tỷ (gấp 23 lần so với cùng kỳ). Kết quả kinh doanh tăng trưởng lạc quan nhờ (i) Màng sợi Recycle tăng trưởng mạnh (gấp 5 lần so với cùng kỳ) (ii) giá bán sợi tăng trưởng mạnh: giá sợi POY + 37% YoY, giá sợi FDY + 15% YoY.

Triển vọng kinh doanh quý 3: BSC tiếp tục duy trì quan điểm khả quan đối với triển vọng quý 3 của STK do (i) giá các loại sợi duy trì ở nền giá cao (ii) nền kinh doanh thấp của năm ngoái. Tuy nhiên, BSC lưu ý rằng việc giãn cách xã hội sẽ là nhân tố rủi ro lớn khiến (i) năng suất lao động giảm (ii) chi phí phát sinh tăng.

Định giá: P/E trailing của STK quanh mức 14.3, chiết khấu 18% so với P/E trailing ngành Dệt may (do có TCM mức P/E cao là 26.81)

Rủi ro:

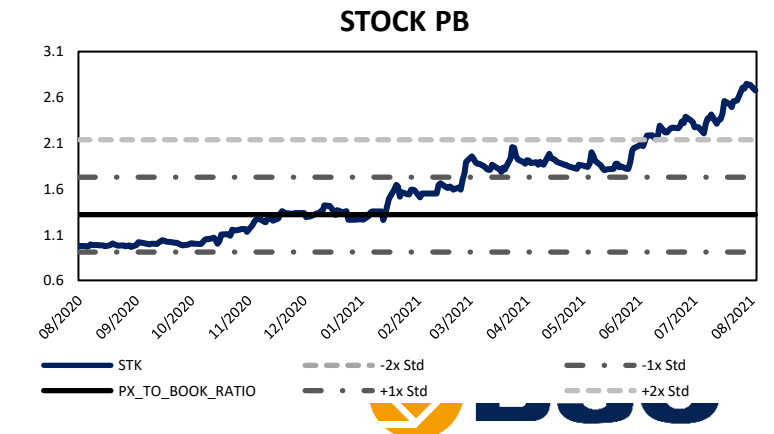
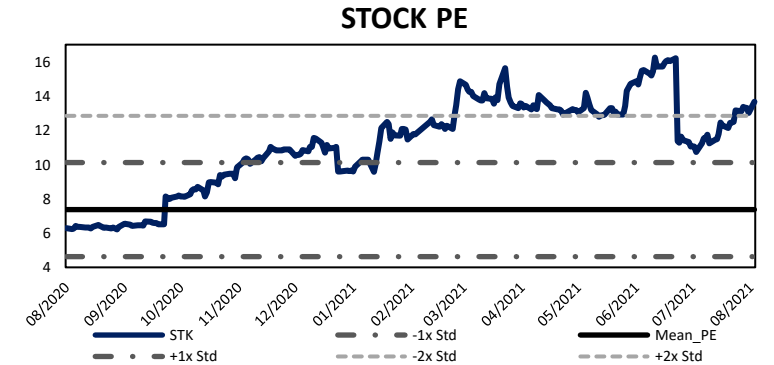
- Giá sợi Trung Quốc giảm

	2019	2020	2021F	Peer
PE	5.4	10.0	12.4	17.4
PB	1.0	1.3	1.4	1.9
PS	0.4	0.8	1.4	0.7
ROE (%)	21%	13%	25%	14%
ROA (%)	11%	8%	13%	6%

	2018	2019	2020	2021F
Doanh thu	2,407	2,228	1,765	2,177
Lợi nhuận gộp	334	354	255	414
Lợi nhuận thuần	178	214	144	261
EPS	2,976	3,136	2,091	3,790
%YoY EPS	79%	6%	-34%	81%
Nợ/VCSH	133%	91%	57%	50%

Thông tin tổng quan

Giá cổ phiếu	VND 48,800
Vốn hóa thị trường (Triệu USD)	135.3
GTGD bình quân 30 ngày (Triệu USD)	0.07
Room cho NN còn lại	36%



VGT – Tập đoàn Dệt may Việt Nam

TP: VND 24,000 - Upside +17%

CẬP NHẬT DOANH NGHIỆP

Tỷ trọng thị trường Mỹ: Thị trường Mỹ là thị trường xuất khẩu chính của VGT.

Cập nhật kết quả kinh doanh quý 2: Doanh thu và lợi nhuận sau thuế lần lượt đạt 3,707 tỷ (+21% YoY) và 391 tỷ (gấp 3 lần so với cùng kỳ). Kết quả kinh doanh tăng mạnh do (i) đơn hàng truyền thống tăng trưởng mạnh (ii) mức nền kinh doanh thấp của năm trước.

Triển vọng kinh doanh quý 3: BSC giữ quan điểm khả quan đối với triển vọng quý 3 của VGT do giá trị đơn hàng tốt từ đầu năm trong khi cùng kỳ có mức nền kinh doanh thấp. Tuy nhiên, BSC lưu ý rằng việc giãn cách xã hội tại các tỉnh phía Nam ảnh hưởng 1 phần đến hoạt động sản xuất của VGT khi chỉ có 80% lực lượng lao động phía Nam làm việc tại nhà máy.

Định giá: P/B trailing của VGT quanh mức 1.1, chiết khấu 42% so với P/B trailing ngành Dệt may

Rủi ro:

- Khách hàng phá sản

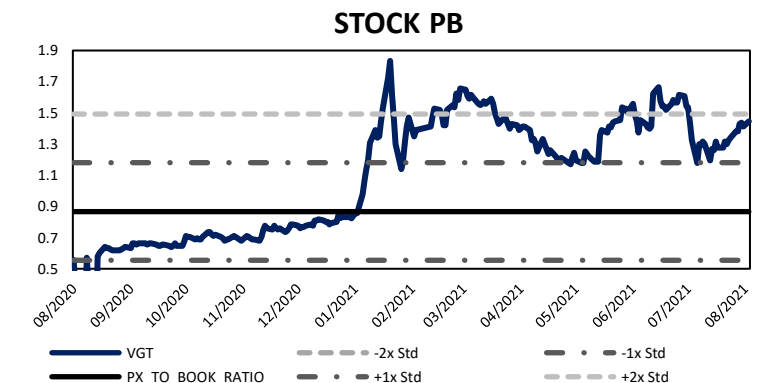
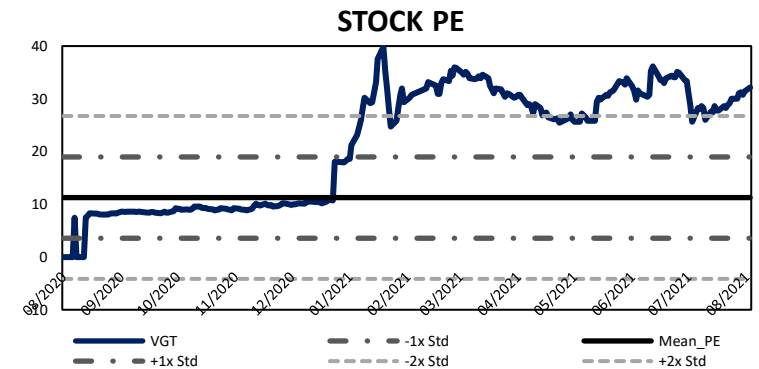
	2019	2020	2021F	Peer
PE	8.4	28.6	19.2	17.4
PB	0.7	0.8	1.6	1.9
PS	0.2	0.2	0.4	0.7
ROE (%)	9%	7%	10%	14%
ROA (%)	3%	3%	4%	6%

	2018	2019	2020	2021F
Doanh thu	19,101	18,986	13,908	15,900
Lợi nhuận gộp	1,800	1,515	1,279	1,409
Lợi nhuận thuần	702	716	560	850
EPS	741	885	570	955
%YoY EPS	-4%	19%	-36%	+67%
Nợ/VCSH	187%	161%	134%	120%

[Report Link](#)

Thông tin tổng quan

Giá cổ phiếu	VND 20,500
Vốn hóa thị trường (Triệu USD)	297.0
GTGD bình quân 30 ngày (Triệu USD)	2.78
Room cho NN còn lại	36%



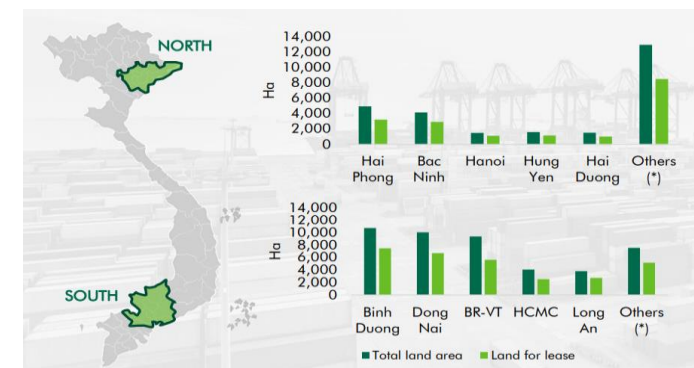
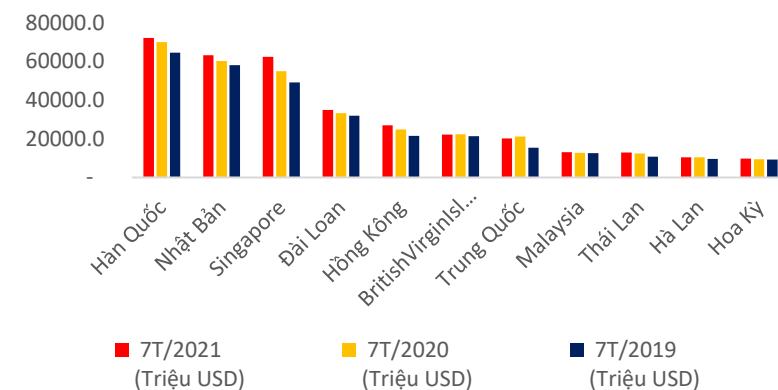
NHẬN XÉT

Tỷ trọng nguồn vốn đầu tư FDI từ Mỹ vào Việt Nam liên tục được cải thiện sau chiến tranh thương mại Mỹ -Trung: Giá trị đầu tư FDI vẫn ghi nhận tăng trưởng 4% về giá trị đầu tư vào Việt Nam trong 1H/2021, bất chấp diễn biến phức tạp của dịch bệnh Từ tháng 5/2021.

Triển vọng của ngành khu công nghiệp

- “Mở khóa” nguồn cung đất khu công nghiệp trong 1h/2021 và xu hướng dịch chuyển mở rộng ra các khu vực tỉnh thành cấp 2-3: Lũy kế 5T/2021, Có 25 dự án đầu tư KCN mới / 38 dự án đầu tư xây dựng hạ tầng KCN mới/mở rộng/phân khu đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư, với quy mô 7.34 nghìn ha (+9.9% Diện tích đất KCN 2020).
- Nguồn cung hạn chế và nhu cầu tăng cao vẫn là yếu tố giúp giá cho thuê khu công nghiệp duy trì ở mức cao trong 1H/2020;
- Dịch bệnh vẫn là rào cản lớn nhất dẫn đến sự đình trệ trong tiến độ giao dịch trong 2h/2021 của khu công nghiệp trong bối cảnh nhu cầu vẫn duy trì ở mức cao;
- Hạ tầng giao thông kết nối sẽ giải quyết nút thắt cổ chai “logistic” hỗ trợ trực tiếp cho ngành bất động sản KCN trong trung hạn;

Tổng vốn FDI đăng kí mới 7T vào Việt Nam



	Vốn hóa (Tỷ đồng)	DTT 2021F	NPAT 2021F	% YoY	EPS 2021F	NPAT 2022F	%YoY	P/E FW 2022	P/B FW 2022	ROA 2022F	ROE 2022F	Giá đóng cửa 18/08/2021	Giá mục tiêu	Upside
KBC	18,132	5,255	1,576	603%	3,312	2,098	33.0%	12.3	1.6	7.2%	14.0%	36,500	50,300	37%
SZC	4,050	753	295	59%	2,951	527	79.0%	8.2	2.1	8.0%	26.0%	46,700	51,000	9%
LHG	2,615	831	282	42%	5,076	336	19%	8.6	1.7	10%	22%	52,300	58,700	12%

KBC – Lợi nhuận thức giấc

TP: 50,300 đồng - Upside +37%

INVESTMENT THESIS

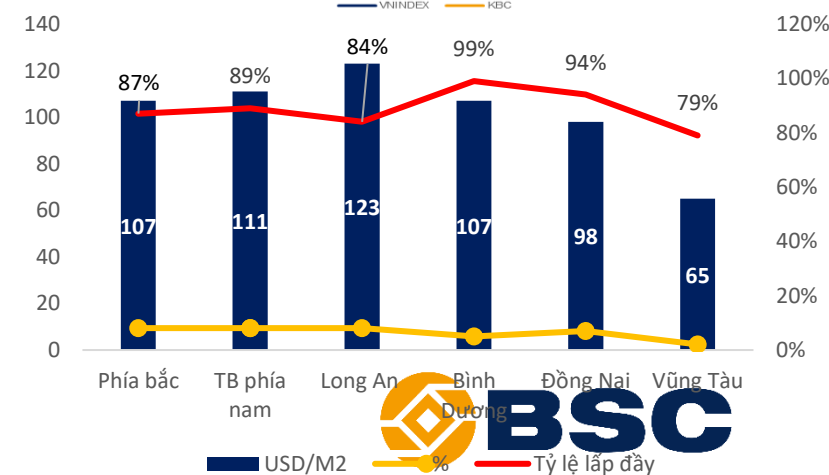
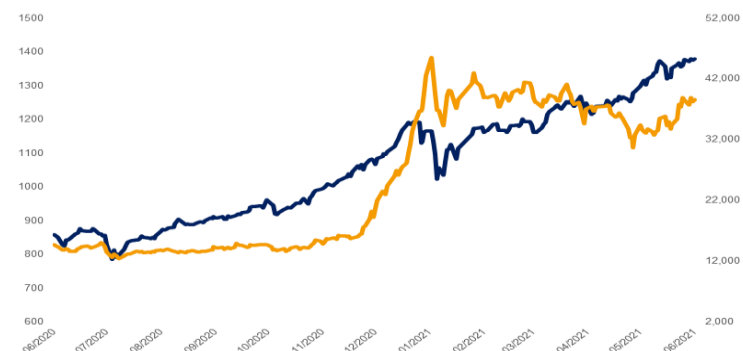
- KBC được hưởng lợi từ sự chuyển dịch của chuỗi sản xuất toàn cầu từ Trung Quốc sang Việt Nam.
- Mở khóa hai dự án trọng điểm bảo đảm triển vọng tăng trưởng trung hạn: Khu đô thị Trảng Cát (584,9ha-2022F) và khu đô thị Trảng Duệ 3 (456ha-2023F) của KBC đã được thủ tướng chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư trong năm 2020.
- Trong ngắn hạn, LNST của KBC được kì vọng cải thiện đáng kể trong năm 2021 nhờ (1) Mức nền thấp trong năm ngoái, (2) Tiến hành cho thuê tại KCN NSHL (100-120ha) và KCN Tân Phú Trung (20ha), Quang Châu (20ha) và (3) Bàn giao Đô thị Phúc Ninh và Đô thị Trảng Duệ.
- Rủi ro:
 - Tiến độ phê duyệt các dự án mới bị trì hoãn,
 - Tăng chi phí bồi thường và quyền sử dụng đất.

	2019	2020E	2021F	Peer
PE	81.9	12.3	9.2	22.5
PB	1.9	1.6	1.4	1.4
PS	73.7	57.2	85.4	3.6
ROE (%)	2.3%	14.1%	15.8%	5.4%
ROA (%)	1.0%	7.2%	8.4%	3.0%
EV/EBITDA	17.2	12.5	51.2	22.5

	2019A	2020A	2021F	2022F
Revenue	3,210	2,151	5,225	7,950
Gross Profit	1,847	689	2,728	4,049
NPATMI	918	224	1,576	2,098
EPS	1,834	448	3,146	4,191
EPS's Growth	23%	-76%	603%	33%
Net debt / Equity	20%	60%	54%	43%

Thông tin giao dịch

Gía hiện tại (Đồng)	36,650
Vốn hóa (Tỷ đồng)	17,216
ADTV 30D	10,664,260
Room nước ngoài còn lại	30.92%



SZC – Tận dụng năng lực cạnh tranh

TP: 51,000 đồng - Upside +9%

Báo cáo gần nhất: [link](#)

INVESTMENT THESIS

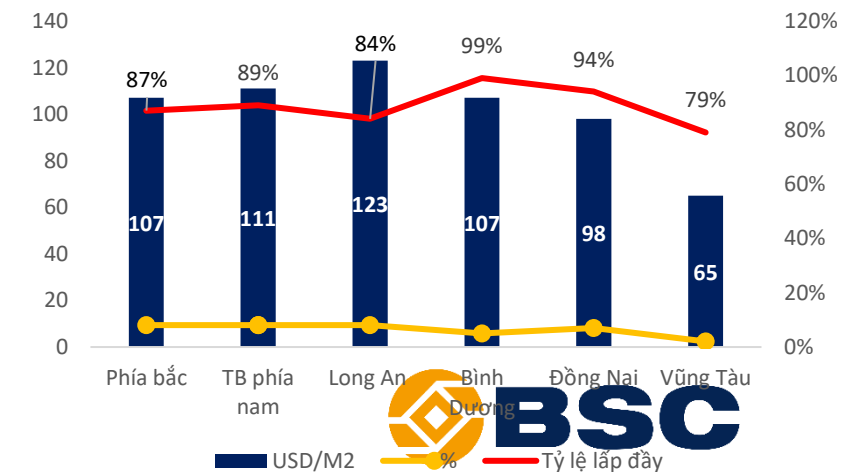
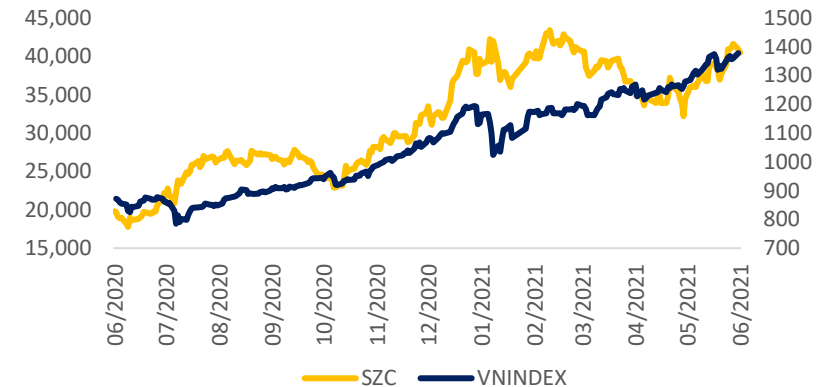
- Khu công nghiệp Châu Đức (1.100ha) với tỷ lệ lấp đầy 40% là động lực chính thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong dài hạn nhờ** (1) chi phí quỹ đất lớn thấp (2) Giá thuê cạnh tranh - thấp hơn khu vực xung quanh. Vũng Tàu (giá thuê trung bình 65 USD) và giá thuê đang có xu hướng tăng do hưởng lợi từ các dự án hạ tầng lớn và xu hướng chuyển nhà xưởng ra các tỉnh lân cận TP. Hồ Chí Minh.
- Khu đô thị Châu Đức (576ha):** Dự án Khu dân cư Hữu Phước (40,5ha) dự kiến sẽ ghi nhận lượng bán đất nền đầu tiên vào năm 2021, chiếm 14% tổng doanh thu. Vào năm 2022, Doanh thu của UA'S dự kiến sẽ tăng 100% theo năm khi thời điểm bàn giao phần của dự án này.
- Lợi nhuận của SZC trong 2022** chủ yếu đến từ KCN Châu Đức (70ha) với giá cho thuê trung bình đạt 61USD / m2 và khu đô thị Hữu Phước (18,7ha) với giá trung bình 206USD / m2
- Rủi ro: Tỷ lệ hấp thụ thấp hơn mong đợi.

	2020	2021E	2022F	Peer
PE (x)	22.0	14.6	8.2	14.6
PB (x)	3.2	2.8	2.1	2.8
PS (x)	141.3	124.5	94.7	55.7
ROE (%)	14.7%	20.1%	26.4%	20.1%
ROA (%)	4.2%	5.6%	8.4%	5.6%

	2019	2020	2021F	2022F
Revenue	329	433	753	1,281
Gross Margin	177	234	389	685
NPATMI	134	186	295	527
EPS	1,341	1,860	2,951	5,275
EPS's Growth	38%	39%	59%	79%

Thông tin giao dịch

Giá hiện tại (Đồng)	46,700
Vốn hóa (Tỷ đồng)	4,670
ADTV 30D	1,908,860
Room nước ngoài còn lại	45.21%



LHG – Dự án mới, kỳ vọng mới

TP: VND 58,700 - Upside +12%

INVESTMENT THESIS

- **Doanh thu thuần và LNST 1H/2021** đạt lần lượt 666 tỷ đồng (+72%YoY) và 251 tỷ đồng (+126%YoY) đạt 157%KH LN – chủ yếu đến từ hợp đồng cho thuê 10.8ha với LOGOS Việt Nam với giá trị ~ 440 tỷ đồng – tương đương giá thuê ước đạt 176 USD (+23.9%YTD)
- **KCN và nhà xưởng Long Hậu 3 GD 1 (124ha)** đảm bảo tốc độ tăng trưởng lợi nhuận KCN CAGR là 26% trong giai đoạn 2021-2023 ;
- **Dự án KCN Long Hậu 3 mở rộng (90ha) và Khu CN An Định (200 ha)**, đảm bảo nguồn tăng trưởng lợi nhuận dài hạn cho LHG sau 2023;
- **Doanh thu ổn định ~171 tỷ từ mảng cho thuê nhà xưởng** hiện hữu và tiềm năng dài hạn từ diện tích cho thuê nhà xưởng 29ha tại KCNC Đà Nẵng.
- **Rủi ro** (1) Việc phê duyệt dự án mới chậm trễ, ảnh hưởng đến quỹ đất trong tương lai (2) Xung đột giữa Công ty TNHH Khuyến công Tân Thuận (IPC) và LHG về việc tái định cư khu đất của LH1 (3) Công tác đền bù GPMB kéo dài tiến triển

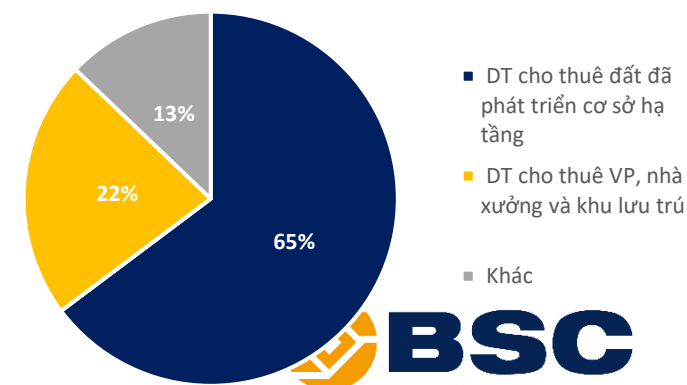
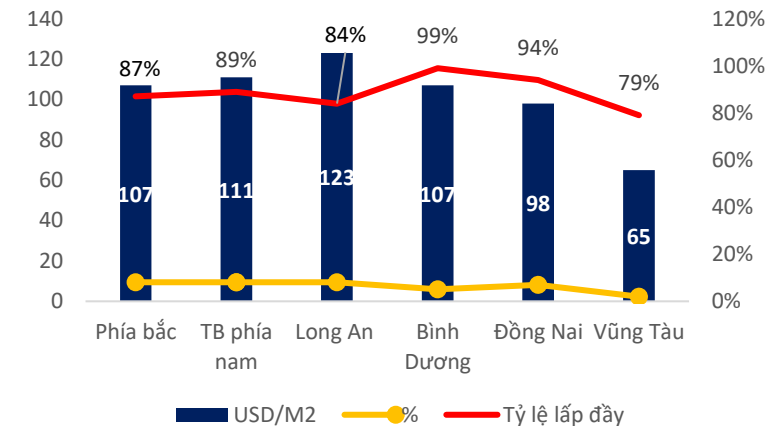
	2020	2021E	2022F	Peer
PE (x)	10.3	8.6	22.5	16.9
PB (x)	1.9	1.7	1.4	2.2
PS (x)	3.1	2.6	3.6	1.7
ROE (%)	20%	22%	5%	13%
ROA (%)	10%	10%	3%	2%

	2020	2021E	2022F	2023F
Doanh thu	644	831	995	1,048
Lợi nhuận gộp	294	424	524	563
Lợi nhuận sau thuế	198	282	336	369
EPS	3,582	5,076	6,048	6,642
Tăng trưởng EPS	39%	42%	19%	10%

Báo cáo gần nhất: [link](#)

Thông tin giao dịch

Giá hiện tại (Đồng)	52,300
Vốn hóa (Tỷ đồng)	2,618
ADTV 30D	444,690
Room nước ngoài còn lại	38.27%



NHẬN XÉT

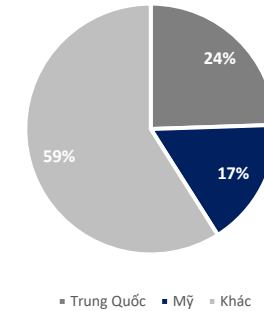
Tỷ trọng thị trường Mỹ trong tổng kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam: Mỹ là một đối tác thương mại quan trọng của Việt Nam với danh mục mặt hàng đa dạng như dệt may, điện tử, gỗ... Năm 2020, Mỹ chiếm tỷ trọng lớn thứ 2 trong tổng kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam và là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam.

Thương mại Việt Nam – Mỹ 1H2021:

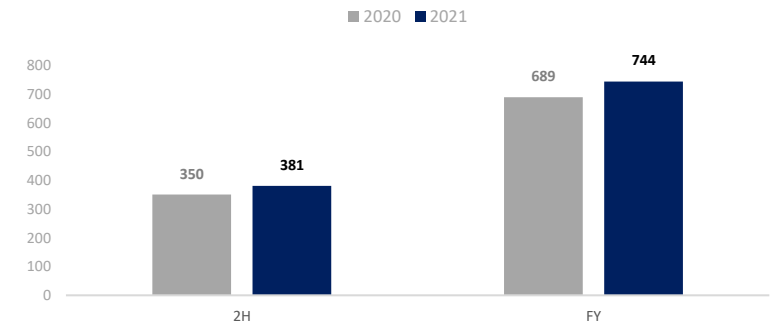
- Kim ngạch xuất khẩu Mỹ đạt 44.9 tỷ USD (+42.6% YoY).
- Kim ngạch nhập khẩu Mỹ đạt 7.7 tỷ USD (+9.5% YoY).

Ngành Cảng biển sẽ tiếp tục tăng trưởng với sản lượng hàng hóa thông qua hệ thống Cảng biển 2H2021 kỳ vọng đạt 381 triệu tấn (+9% YoY) nhờ sự hồi phục của nền kinh tế toàn cầu khi các quốc gia đang thúc đẩy chiến dịch miễn dịch toàn dân kết hợp với các chính sách kinh tế kích thích tăng trưởng tiêu dùng và đẩy mạnh sản xuất.

Kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam 2020 theo quốc gia



Sản lượng hàng hóa qua hệ thống cảng Việt Nam 2021F (Triệu tấn)



	Vốn hóa (tỷ đồng)	Doanh thu 2021F	% YoY	Lợi nhuận sau thuế 2021 F	%YoY	EPS 2021F	P/E fw	P/B fw	ROA 2021 F	ROE 2021 F	Giá đóng cửa 11/08/2021	Giá mục tiêu	Upside	Link báo cáo
SGP	8,564	1,080	15%	373	62%	1,723	16.5	2.7	7.0%	15.4%	39,600	N/A	N/A	Link
VSC	3,979	1,804	7%	3,465	11%	4,857	13.2	2.0	14.2%	16.0%	72,200	N/A	N/A	

CẬP NHẬT DOANH NGHIỆP

Tầm quan trọng thị trường Mỹ : Là đối tác thương mại lớn thứ 2 trong tổng kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam, hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa đối với thị trường này luôn ảnh hưởng lớn đến sản lượng hàng hóa bốc xếp của toàn bộ hệ thống cảng Việt Nam nói chung và SGP nói riêng.

Cập nhật kết quả kinh doanh 1H2021: Doanh thu và lợi nhuận sau thuế lần lượt đạt 377 tỷ (+60.6% YoY) và 237 tỷ (+156% YoY). Kết quả kinh doanh tăng mạnh vì (1) Sự hồi phục của các cảng của SGP với sản lượng thông qua đạt 6.55 triệu tấn (+33% YoY) và (2) Các công ty liên doanh liên kết tăng trưởng mạnh mẽ với sản lượng cảng SSIT +25% YoY, cảng SP-PSA +18% YoY.

Triển vọng kinh doanh 2H2021: BSC giữ quan điểm khả quan đối với triển vọng 2H2021 của SGP nhờ sản lượng hàng hóa thông qua hệ thống cảng SGP tiếp tục tăng trưởng nhờ sự hồi phục của nền kinh tế toàn cầu.

Định giá: P/E trailing của SGP hiện ở mức 28x – tương đối cao so với mức P/E quá khứ của doanh nghiệp.

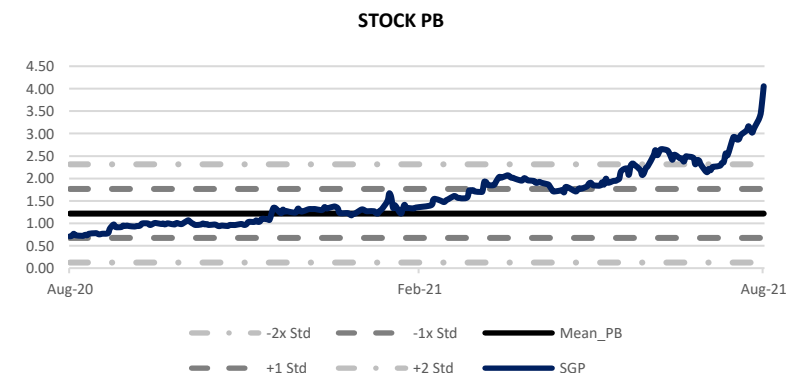
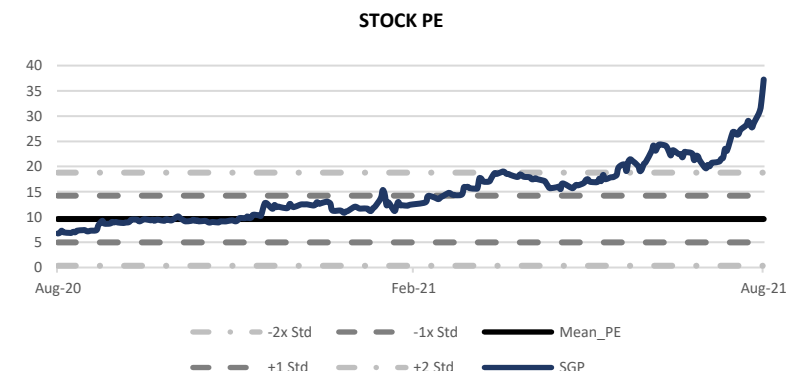
Rủi ro: Covid-19 diễn biến phức tạp làm gián đoạn hoạt động giao thương toàn cầu.

	2020	2021F	2022F	Peer
PE	24.4	22.9	19.9	18.6
PB	2.6	3.8	3.7	2.7
PS	5.9	43.9	41.2	2.3
ROE (%)	10.7	15.4	15.8	14.9
ROA (%)	4.8	7.0	7.1	2.4
EV/EBITDA	17.5	25.5	22.3	17.5

	2019	2020E	2021F	2022F
Doanh thu	1,121	936	1,080	1,188
Lợi nhuận gộp	460	338	432	475
Lợi nhuận thuần	203	230	373	429
EPS	939	1,064	1,723	1,981
%YoY EPS	15%	13%	62%	15%
Nợ/VCSH	16%	11%	10%	8%

Thông tin tổng quan

Giá cổ phiếu	VND 39,600
Vốn hóa thị trường (Triệu USD)	372.3
GTGD bình quân 30 ngày (Triệu USD)	1.7
Room cho NN còn lại	48.9%



VSC – CTCP Tập đoàn Container Việt Nam

TP: 76,000 VND – Upside 5%

CẬP NHẬT DOANH NGHIỆP

Tầm quan trọng thị trường Mỹ : Là đối tác thương mại lớn thứ 2 trong tổng kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam, hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa đối với thị trường này luôn ảnh hưởng lớn đến sản lượng hàng hóa bốc xếp của toàn bộ hệ thống cảng Việt Nam nói chung và VSC nói riêng.

Cập nhật kết quả kinh doanh 1H2021: Doanh thu và lợi nhuận sau thuế lần lượt đạt 912 tỷ (+14% YoY) và 181 tỷ (+28% YoY). Kết quả kinh doanh tăng mạnh vì (1) Sự hồi phục của cụm cảng Hải Phòng nói chung với sản lượng đạt 70 triệu tấn (+14.7% YoY) và (2) Chi phí khấu hao giảm còn 96 tỷ VND (-17.9% YoY) nhờ một số phương tiện vận tải hết khấu hao.

Triển vọng kinh doanh 2H2021: BSC giữ quan điểm khả quan đối với triển vọng 2H2021 của VSC với sản lượng hàng hóa cả năm đạt 1,317,836 TEU (+10% YoY) nhờ sự hồi phục của nền kinh tế toàn cầu.

Định giá: P/E trailing của VSC hiện ở mức 14.3x – tương đối cao so với mức P/E quá khứ của doanh nghiệp.

Rủi ro:

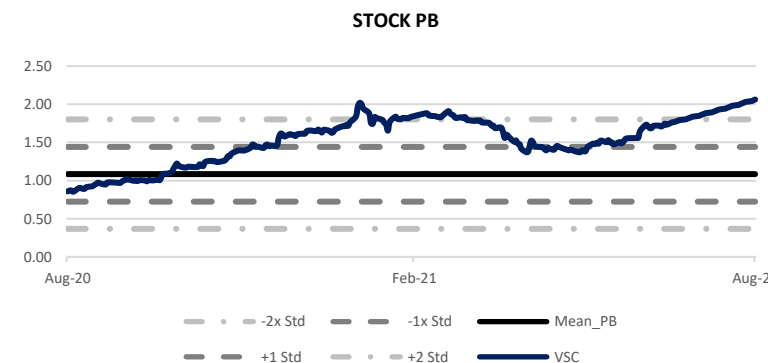
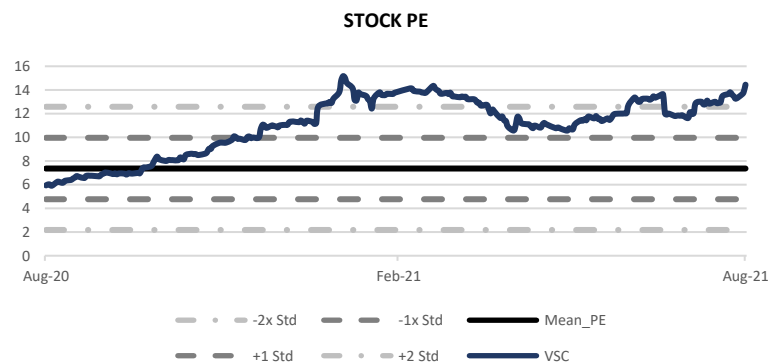
- Covid-19 diễn biến phức tạp làm gián đoạn hoạt động giao thương toàn cầu.
- Các dự án Cảng nước sâu không được phê duyệt.

	2020	2021F	2022F	Peer
PE	16.3	13.9	13.3	18.6
PB	2.0	2.2	2.1	2.7
PS	2.0	2.1	2.0	2.3
ROE (%)	14.3	16.0	14.5	14.9
ROA (%)	12.4	14.2	13.9	2.4
EV/EBITDA	5.5	5.4	5.2	17.5

	2019	2020E	2021F	2022F
Doanh thu	1,793	1,689	1,857	1,950
Lợi nhuận gộp	437	449	533	560
Lợi nhuận thuần	234	240	309	332
EPS	4,244	4,348	5,181	5,482
%YoY EPS	-19.3%	3.7%	29%	6%
Nợ/VCSH	3.7%	0.0%	0.0%	0.00%

Thông tin tổng quan

Giá cổ phiếu	VND 72,200
Vốn hóa thị trường (Triệu USD)	173.3
GTGD bình quân 30 ngày (Triệu USD)	0.3
Room cho NN còn lại	42.9%



TP: VND 107,000 - Upside +14%

CẬP NHẬT DOANH NGHIỆP

Tỷ trọng thị trường Mỹ : Thị trường Mỹ là một trong thị trường xuất khẩu phần mềm chính của FPT, chiếm 10% doanh thu năm 2020

Cập nhật kết quả kinh doanh quý 2: Doanh thu và lợi nhuận sau thuế lần lượt đạt 8,641 tỷ (+24% YoY) và 1,259 tỷ (+16% YoY). Kết quả kinh doanh khả quan do (i) mức nền thấp của năm ngoái (ii) hai mảng: Công nghệ toàn cầu và Viễn thông vẫn tăng trưởng tốt (+18% YoY và +28% YoY).

Triển vọng kinh doanh quý 3: BSC tiếp tục giữ quan điểm khả quan đối với triển vọng quý 3 của FPT do (i) giá trị hợp đồng ký mới tăng trưởng cao (DT là 5,848, +43% YoY) (ii) viễn thông tiếp tục được hưởng lợi từ lệnh giãn cách xã hội trong quý 3.

Định giá: P/E trailing của FPT quanh mức 22.1, chiết khấu 37% so với mức P/E các doanh nghiệp cùng ngành trong khu vực.

Rủi ro:

- Chi phí lương nhân viên tăng

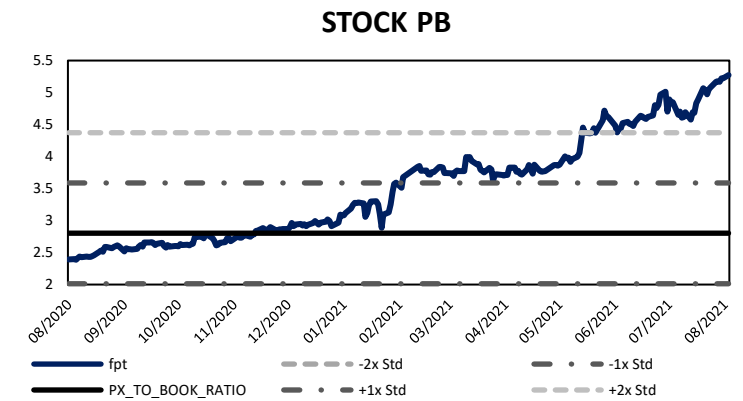
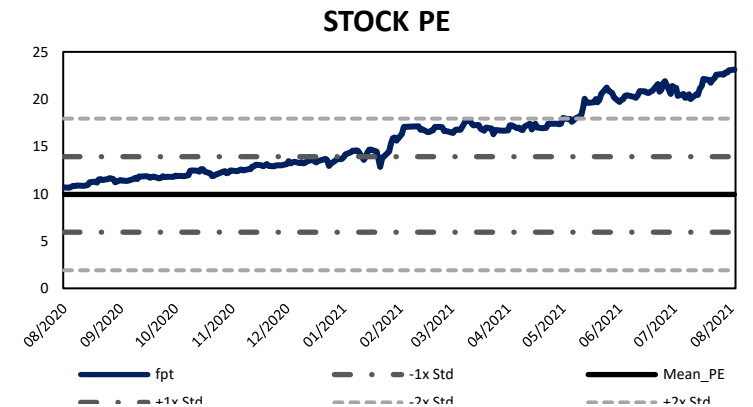
	2020	2021F	2022F	Peer
PE	11.4	19.3	16.0	33.3
PB	2.5	1.8	1.5	3.2
PS	1.2	2.5	2.1	2.8
ROE (%)	24%	24%	25%	14%
ROA (%)	11%	13%	16%	6%

	2019	2020	2021F	2022F
Doanh thu	27,717	29,830	36,140	42,086
Lợi nhuận gộp	10,712	11,813	14,456	16,834
Lợi nhuận thuần	3,912	4,43	5,322	6,323
EPS	4,220	4,120	5,049	6,103
%YoY EPS	8%	-2%	21%	20%
Nợ/VCSH	47%	47%	43%	45%

[Report Link](#)

Thông tin tổng quan

Giá cổ phiếu	VND 94,000
Vốn hóa thị trường (Triệu USD)	3,875
GTGD bình quân 30 ngày (Triệu USD)	15
Room cho NN còn lại	0%



DRC – CTCP Cao su Đà Nẵng

TP: 40,000 VND +20%

[Report Link](#)

CẬP NHẬT DOANH NGHIỆP

Tỷ trọng doanh thu thị trường Mỹ: Brazil và Mỹ là hai thị trường xuất khẩu lớn quan trọng nhất của DRC, với tỷ trọng lần lượt là 60% và 35% tổng doanh thu xuất khẩu.

Cập nhật kết quả kinh doanh Q22021: Doanh thu và lợi nhuận sau thuế lần lượt đạt 1,204 tỷ (+53% YoY) và 106 tỷ (+121% YoY). Kết quả kinh doanh tăng mạnh vì (1) Nhu cầu tiêu thụ lốp hồi phục mạnh so với mức thấp ở cùng kỳ bị ảnh hưởng tiêu cực bởi Covid, cụ thể sản lượng: Bias 209,499 lốp (+46% YoY) và Radial 164,331 lốp (+67% YoY) và (2) Chi phí khấu hao giảm mạnh vì nhà máy Radial GĐ1 đã khấu hao hết từ cuối 2020.

Triển vọng kinh doanh 2H2021: BSC giữ quan điểm khả quan đối với triển vọng 2H2021 của DRC với sản lượng lốp cả năm đạt: Bias 648,537 chiếc (+3% YoY) và Radial đạt 553,045 chiếc (+9% YoY) nhờ nhu cầu tiêu thụ sản phẩm lốp phục vụ cho việc vận chuyển hàng hóa đường bộ gia tăng khi nền kinh tế toàn cầu hồi phục.

Định giá: DRC hiện đang giao dịch với mức PEFW2020 = 9.0x – thấp hơn so với mức P/E quá khứ của doanh nghiệp.

Rủi ro:

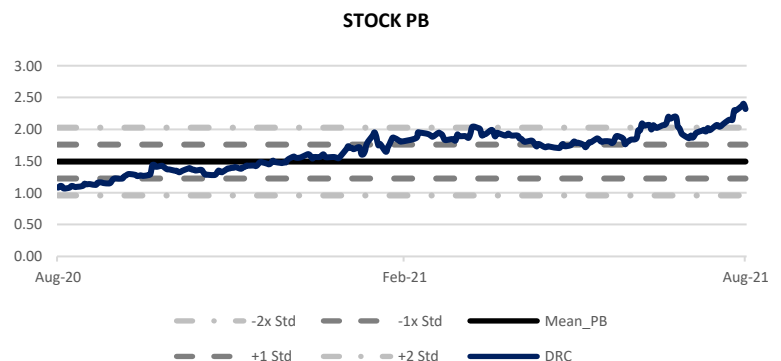
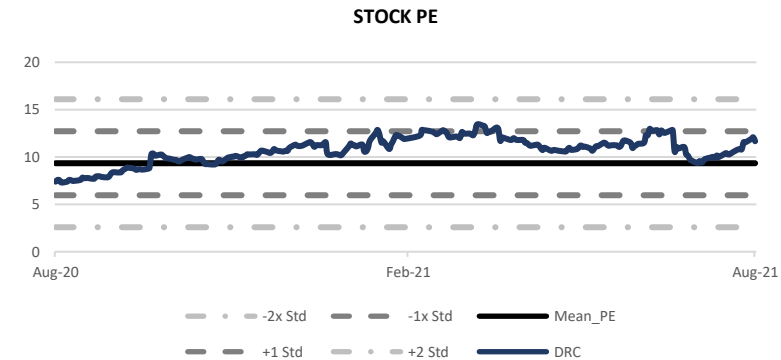
- COVID-19 tiếp tục diễn biến phức tạp làm sụt giảm nhu cầu tiêu thụ sản phẩm.

	2020	2021F	2022F	Peer		2019	2020E	2021F	2022F
PE	13.4	10.7	9.0	18.3	Doanh thu	3,858	3,647	3,926	4,210
PB	1.9	2.0	1.7	2.5	Lợi nhuận gộp	571	599	749	842
PS	0.9	0.9	0.8	2.0	Lợi nhuận thuần	251	257	371	438
ROE (%)	15.4	18.2	20.5	13.7	EPS	2,109	2,160	3,122	3,686
ROA (%)	11.6	12.7	14.9	2.2	%YoY EPS	77.7%	2.4%	44.6%	18.0%
EV/EBITDA	5.5	5.5	5.4	17.3	Nợ/VCSH	66%	44%	39%	41%

Source: BSC Research

Thông tin tổng quan

Giá cổ phiếu	VND 33,400
Vốn hóa thị trường (Triệu USD)	172.5
GTGD bình quân 30 ngày (Triệu USD)	4.1
Room cho NN còn lại	40.9%



TP: 130,000 đồng – Upside 24.8%

CẬP NHẬT DOANH NGHIỆP

Tầm quan trọng thị trường Mỹ : Mỹ là thị trường xuất khẩu sản phẩm gỗ quan trọng nhất của PTB. Năm 2020, thị trường Mỹ chiếm 55% doanh thu xuất khẩu sản phẩm gỗ - là thị trường lớn nhất, theo sau là EU và Nhật Bản với 30% và 8%.

Cập nhật kết quả kinh doanh 1H2021: Doanh thu và lợi nhuận sau thuế lần lượt đạt 3,020 tỷ (+18% YoY) và 220 tỷ (+56% YoY). Kết quả kinh doanh tăng mạnh chủ yếu nhờ sự tăng trưởng mạnh mẽ của mảng gỗ nhờ nhu cầu các thị trường xuất khẩu bùng nổ khi dịch được kiểm soát giúp sản lượng và giá bán tăng đáng kể, cụ thể mảng gỗ ghi nhận doanh thu và lợi nhuận gộp lần lượt đạt 1,817 tỷ (+40% YoY) và 438 tỷ (+58% YoY).

Triển vọng kinh doanh 2H2021: BSC giữ quan điểm khả quan đối với triển vọng 2H2021 của PTB nhờ (1) Mảng gỗ tiếp tục tăng trưởng nhờ nhu cầu tiêu thụ sau dịch vẫn còn rất lớn và (2) Mảng bất động sản ghi nhận dự án Phú Tài Residence.

Định giá: P/E trailing của PTB hiện ở mức 12.2x – tương đối cao so với mức P/E quá khứ của doanh nghiệp.

Rủi ro:

- Covid-19 diễn biến phức tạp làm gián đoạn hoạt động xây dựng, bán ô tô.

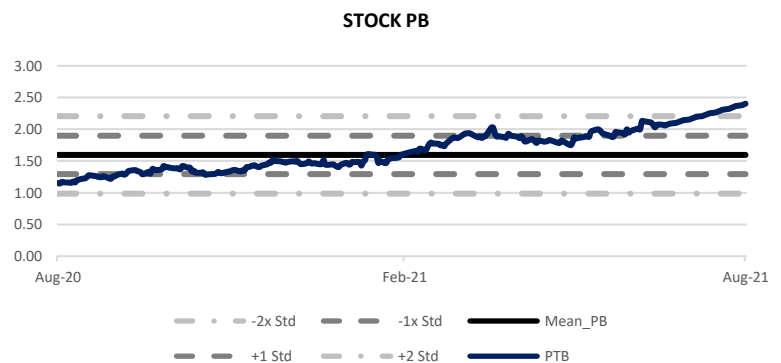
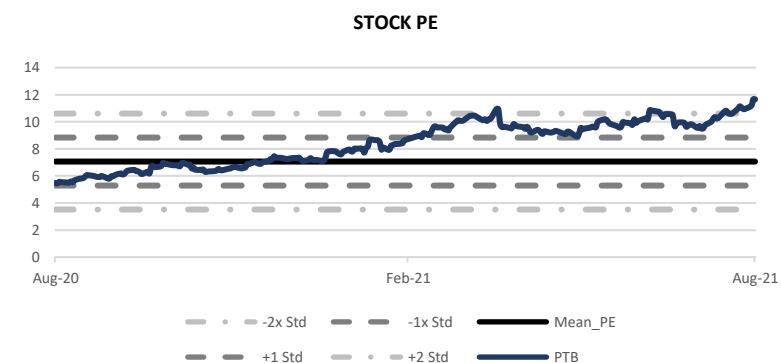
	2020	2021F	2022F	Peer
PE	12.3	9.2	7.8	14.6
PB	2.2	2.1	1.9	2.7
PS	0.8	0.7	0.6	2.3
ROE (%)	18.7	21.2	21.5	15.9
ROA (%)	7.9	9.8	10.1	5.4
EV/EBITDA	7.8	7.5	7.3	9.5

	2019	2020E	2021F	2022F
Doanh thu	5,549	5,601	6,685	7,852
Lợi nhuận gộp	1,031	1,141	1,522	1,799
Lợi nhuận thuần	457	379	570	635
EPS	9,109	7,376	11,256	13,272
%YoY EPS	13%	-18%	53%	18%
Nợ/VCSH	140%	147%	145%	100%

Source: BSC Research

Thông tin tổng quan

Giá cổ phiếu	VND 104,100
Vốn hóa thị trường (Triệu USD)	219.5
GTGD bình quân 30 ngày (Triệu USD)	2.5
Room cho NN còn lại	30.3%



DBC – Năng lực tăng trưởng dài hạn

TP: 66,860 đồng - Upside +15%

INVESTMENT THESIS

- Nguồn TACN và nguyên vật liệu cho TACN nhập khẩu tại Mỹ chiếm 16.8% tỷ trọng nhập khẩu 6T/2021 và tăng 77.6% về giá trị so với cùng kì.
- **KQKD Q2/2021:** DTT và LNST ước đạt 5,280 Tỷ đồng (+12% YoY) và 580 Tỷ đồng (-23% YoY). Trong đó, (1) DT từ mảng 3F (+8% YoY) nhưng GPM giảm 7.9 ppt YoY do mức tăng giá TACN 10%-15% YoY, chỉ có thể bù đắp một phần mức tăng 60% YoY của nguyên vật liệu và mức giảm hơn 12% YoY của giá heo hơi và giá gà. (2) DT các hoạt động thương mại và kinh doanh BĐS giảm lần lượt 30% YoY và 76% do dịch bệnh Covid-19 khiến các khách sạn đóng cửa và trì hoãn tiến độ bàn giao dự án BĐS Lotus Center.
- **Triển vọng DBC:**
- **Tận dụng lợi thế quy mô và làm chủ chuỗi giá trị trong mảng 3F:** chủ động nguồn cung TACN nội bộ từ 80-90% nhu cầu chăn nuôi DBC, tối ưu hóa biên lợi nhuận gộp so với các DN nhỏ và hộ chăn nuôi
- **Tiềm năng tăng trưởng dài hạn, nhờ** (1) Mảng chăn nuôi: mở rộng công suất 3 tổ hợp dự án thuộc phân khúc thịt lợn trong giai đoạn 2022-2023 (2) Mảng dầu thực vật: Dự kiến nhà máy ép dầu GĐ2 dự kiến đi vào hoạt động vào Q4/2022 (3) Mảng BĐS: Đẩy mạnh đầu tư vào các dự án tại Bắc Ninh.
- **Rủi ro:** (1) Giá nguyên liệu đầu vào mảng TACN tăng cao; (2) Dịch bệnh gia súc, gia cầm; (3) Biến động giá heo hơi

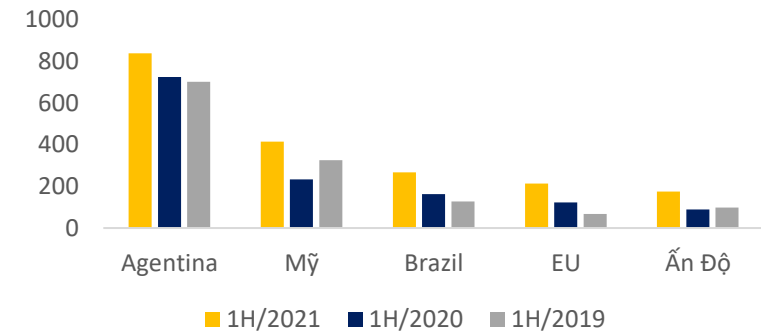
	2020	2021E	2022F	Peer
P/E (x)	4.2	5.7	15.2	14.1
P/B (x)	1.5	1.3	2.1	1.9
ROS (%)	14%	10%	8%	14%
ROA (%)	14%	10%	12%	2%
ROE (%)	35%	25%	20%	12%

	2019	2020	2021F	2022F
Doanh thu	7,187	10,022	11,877	15,233
Lợi nhuận gộp	1,167	2,558	2,420	3,180
Lợi nhuận sau thuế	304	1,399	1,192	1,655
EPS	2,420	13,356	10,237	14,222
Biên LNG	16%	26%	20%	21%

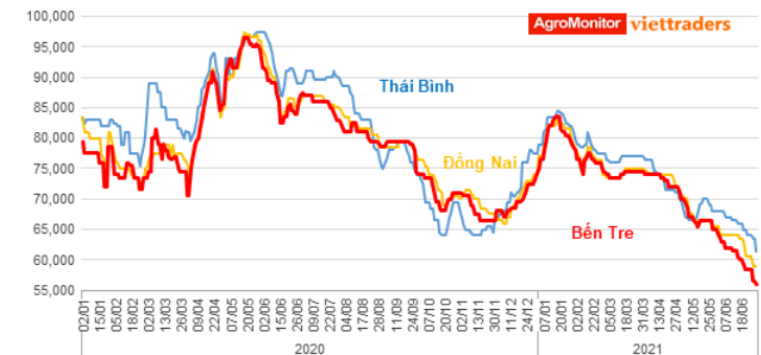
Thông tin giao dịch

Giá hiện tại (Đồng)	58,000
Vốn hóa (Tỷ đồng)	6,683
ADTV 30D	2,166,650
Room nước ngoài còn lại	45.2%

Kinh ngạch nhập khẩu thức ăn chăn nuôi và nguyên vật liệu tại các quốc gia (Triệu USD)



Hình 1. Diễn biến giá heo hơi tại Đồng Nai, Thái Bình và Bến Tre từ năm 2019-6/2021 (đồng/kg)



VCS – Nỗ lực tăng trưởng

TP: 144,100 đồng - Upside +16%

INVESTMENT THESIS

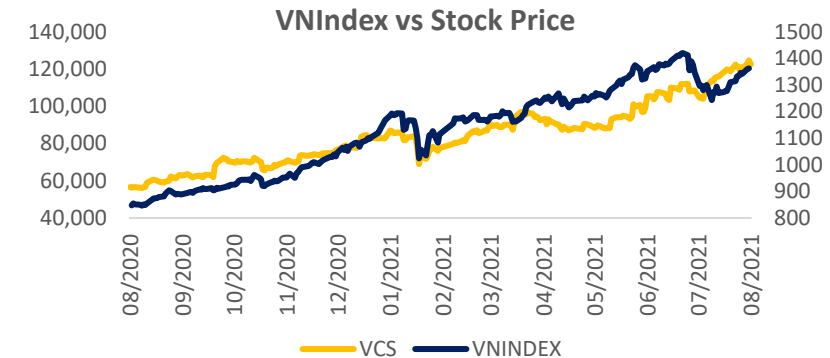
- Tỷ trọng thị trường khu vực Bắc Mỹ** : Thị trường Bắc Mỹ là một trong thị trường xuất khẩu chính của VCS chiếm 75.7% doanh thu xuất khẩu năm 2020
- Gia tăng thị phần thị trường xuất khẩu (92% Tổng doanh thu)**: (1) Nhu cầu tiêu thụ các sản phẩm đá nhân tạo tiếp tục phục hồi sau dịch (2) Tận dụng lợi thế từ các hiệp định thương mại và các đối thủ cạnh tranh lớn đang bị áp thuế chống phá giá tại Mỹ, trong khi nhu cầu mua mới và sửa nhà tại thị trường này đang diễn biến khả quan(3) Sản phẩm mới - Đá mỏng với nhiều tính năng nổi bật, giúp mở rộng thị phần tại các thị trường mới (Nhật).
- Tiếp tục tăng trưởng tại thị trường nội địa**: Dựa trên tiềm năng phục hồi của thị trường bất động sản nội địa, với phân khúc căn hộ trung- cao cấp, thúc đẩy nhu cầu tăng trí nội thất tại Việt Nam.
- Nâng công suất và làm chủ chuỗi giá trị trogn giai đoạn 2020-2024**
- Rủi ro**: (1) Dịch bệnh Covid 19- ảnh hưởng tiêu cực tới nhu cầu tiêu thụ và xuất khẩu (2) Rủi ro cạnh tranh gay gắt giữa các đối thủ nội địa và quốc tế

	2020	2021E	2022F	Peer
PE (x)	12.7	9.4	15.9	16.9
PB (x)	3.1	2.4	1.5	2.2
PS (x)	2.8	2.4	2.8	1.7
ROE (%)	28%	25%	15%	13%
ROA (%)	21%	15%	8%	2%

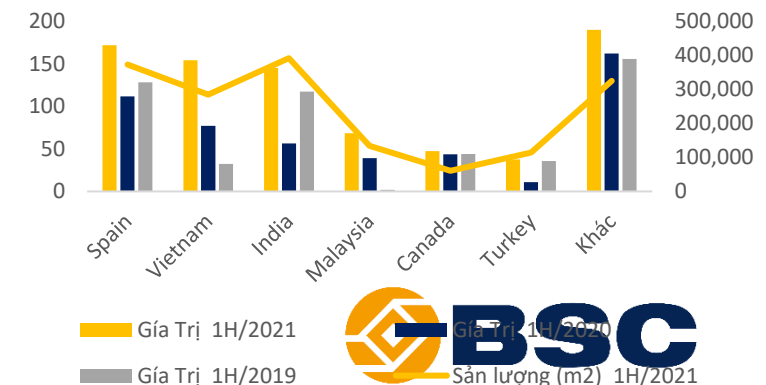
	2019	2020	2021F	2022F
Doanh thu	4,522	5,563	6,909	8,318
Lợi nhuận gộp	1,496	1,912	2,358	2,811
Lợi nhuận sau thuế	1,124	1,410	1,740	2,082
EPS	7,025	8,108	9,679	13,013
Tăng trưởng EPS	11.0%	15.0%	19.0%	34.0%

Thông tin giao dịch

Gía hiện tại (Đồng)	124,000
Vốn hóa (Tỷ đồng)	19,840
ADTV 30D	463,151
Room nước ngoài còn lại	45.2%



Gía trị và sản lượng nhập khẩu đá thạch anh ở Mỹ (Triệu USD/M2)



Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

© 2019 BIDV Securities Company, All rights reserved. Unauthorized access is prohibited.

Bloomberg: RESP BSC ResearchV <GO>

Phòng PTNC

hn.ptnc@bsc.com.vn

(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn

(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

i-center@bsc.com.vn

(+84)2437173639



PHỤ LỤC: Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực tăng mạnh 6 tháng đầu năm

Tăng trưởng (XK)	6T2017	6T2018	6T2019	6T2020	6T2021
Tổng số	9.85%	9.79%	27.21%	14.64%	44.67%
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	27.70%	11.09%	51.88%	82.42%	105.10%
Hàng dệt, may	6.00%	11.39%	9.88%	-11.89%	22.93%
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	0.22%	-3.76%	77.04%	91.08%	31.41%
Gỗ và sản phẩm gỗ	18.68%	12.82%	32.79%	15.34%	93.43%
Điện thoại các loại và linh kiện	-1.05%	12.24%	81.85%	-5.18%	8.44%
Giày dép các loại	13.31%	12.90%	15.13%	-7.71%	41.04%
Hàng hóa khác	0.00%	0.00%	37.13%	60.12%	41.24%
Phương tiện vận tải và phụ tùng	37.74%	27.61%	19.92%	0.33%	54.53%
Hàng thủy sản	0.30%	-0.70%	2.73%	0.55%	38.03%
Sản phẩm từ chất dẻo	16.23%	22.99%	29.10%	48.55%	98.00%
Tỷ trọng	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	6.22%	6.29%	7.51%	11.96%	16.95%
Hàng dệt, may	29.16%	29.58%	25.55%	19.64%	16.69%
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	6.85%	6.00%	8.35%	13.92%	12.64%
Gỗ và sản phẩm gỗ	7.66%	7.87%	8.22%	8.27%	11.05%
Điện thoại các loại và linh kiện	10.42%	10.65%	15.22%	12.59%	9.44%
Giày dép các loại	12.43%	12.78%	11.57%	9.31%	9.08%
Hàng hóa khác	0.00%	4.37%	4.71%	6.58%	6.43%
Phương tiện vận tải và phụ tùng	2.49%	2.90%	2.73%	2.39%	2.55%
Hàng thủy sản	3.24%	2.93%	2.37%	2.07%	1.98%
Sản phẩm từ chất dẻo	0.92%	1.04%	1.05%	1.36%	1.86%

Tăng trưởng (NK)	6T2017	6T2018	6T2019	6T2020	6T2021
Tổng	27.15%	25.28%	14.02%	2.01%	8.31%
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	38.02%	6.10%	48.56%	3.66%	0.50%
Hàng hóa khác	0.00%	0.00%	-25.09%	61.31%	8.14%
Bông các loại	101.61%	11.52%	16.07%	-16.86%	-12.14%
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	-9.63%	1.75%	14.33%	1.42%	0.00%
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	9.68%	90.74%	1.28%	-28.33%	77.60%
Đậu tương	13.45%	27.30%	-31.54%	33.87%	77.61%
Phế liệu sắt thép	1013.90%	66.98%	-10.55%	-40.43%	297.30%
Chất dẻo nguyên liệu	33.77%	4.71%	165.10%	1.38%	-11.58%
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	19.54%	10.16%	39.79%	-22.54%	8.32%
Sản phẩm hóa chất	9.63%	14.44%	20.87%	3.68%	13.92%
Tỷ trọng	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	28.89%	24.46%	31.87%	32.39%	30.05%
Hàng hóa khác	0.00%	11.38%	7.47%	11.82%	11.80%
Bông các loại	15.63%	13.92%	14.17%	11.55%	9.37%
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	9.14%	7.42%	7.44%	7.40%	6.83%
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	3.48%	5.30%	4.71%	3.31%	5.43%
Đậu tương	3.48%	3.54%	2.12%	2.79%	4.57%
Phế liệu sắt thép	1.98%	2.63%	2.07%	1.21%	4.43%
Chất dẻo nguyên liệu	2.80%	2.34%	5.44%	5.40%	4.41%
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	3.50%	3.08%	3.77%	2.87%	2.87%
Sản phẩm hóa chất	2.68%	2.45%	2.59%	2.64%	2.77%

PHỤ LỤC: XUẤT NHẬP KHẨU TOP 10 HÀNG HÓA

Xuất khẩu (USD)	6T2016	6T2017	6T2018	6T2019	6T2020	6T2021
Tổng số	17,911,807,684	19,676,096,431	21,602,316,276	27,480,470,392	31,503,553,182	45,576,894,469
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	958,403,779	1,223,855,414	1,359,592,597	2,064,969,025	3,766,813,755	7,725,868,928
Hàng dệt, may	5,412,526,539	5,737,483,573	6,390,765,275	7,022,428,955	6,187,155,033	7,606,037,636
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	1,343,856,309	1,346,848,725	1,296,197,913	2,294,774,995	4,384,841,676	5,762,113,010
Gỗ và sản phẩm gỗ	1,270,217,378	1,507,478,816	1,700,704,728	2,258,373,477	2,604,717,776	5,038,184,704
Điện thoại các loại và linh kiện	2,071,436,261	2,049,616,010	2,300,551,132	4,183,469,033	3,966,861,067	4,301,652,718
Giày dép các loại	2,158,676,660	2,445,926,772	2,761,507,788	3,179,198,744	2,934,206,369	4,138,528,503
Hàng hóa khác	-	-	944,516,586	1,295,235,596	2,073,936,720	2,929,177,432
Phương tiện vận tải và phụ tùng	356,009,823	490,359,523	625,762,826	750,445,910	752,917,916	1,163,504,822
Hàng thủy sản	635,335,791	637,217,264	632,770,823	650,073,797	653,621,917	902,163,597
Sản phẩm từ chất dẻo	156,555,025	181,968,609	223,808,968	288,932,120	429,198,479	849,823,665

Nhập khẩu (USD)	6T2016	6T2017	6T2018	6T2019	6T2020	6T2021
Tổng	3,800,790,616	4,832,858,609	6,054,556,708	6,903,524,360	7,042,508,336	7,627,774,103
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	1,011,407,544	1,395,974,097	1,481,197,491	2,200,484,692	2,281,051,662	2,292,499,454
Hàng hóa khác	-	-	688,745,289	515,910,384	832,206,600	899,983,443
Bông các loại	374,769,587	755,576,050	842,584,536	977,964,276	813,106,150	714,364,895
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	488,715,951	441,656,126	449,391,553	513,795,531	521,071,017	521,063,644
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	153,457,616	168,308,879	321,033,528	325,145,048	233,033,531	413,872,958
Đậu tương	148,341,584	168,300,664	214,247,207	146,682,478	196,369,602	348,776,149
Phế liệu sắt thép	8,575,294	95,520,154	159,502,268	142,672,330	84,994,843	337,683,222
Chất dẻo nguyên liệu	101,111,390	135,254,067	141,629,442	375,460,781	380,641,280	336,579,015
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	141,565,195	169,225,806	186,412,742	260,579,125	201,849,484	218,634,623
Sản phẩm hóa chất	118,043,869	129,411,958	148,098,456	179,003,484	185,581,926	211,421,198

PHỤ LỤC: Tỷ trọng tổng KMXNK 6T2021

#	Tổng (USD)	317,663,181,807	Tỷ trọng KNXNK
1	TRUNG QUỐC	77,452,636,224	24.38%
2	HOA KỲ	53,204,668,572	16.75%
3	HÀN QUỐC	35,693,488,259	11.24%
4	NHẬT BẢN	20,744,814,129	6.53%
5	ĐÀI LOAN	12,259,953,731	3.86%
6	THÁI LAN	9,636,160,246	3.03%
7	HỒNG KÔNG	6,398,132,616	2.01%
8	ẤN ĐỘ	6,350,743,722	2.00%
9	MALAIXIA	6,318,773,837	1.99%
10	ÔXTRÂYLIA	5,748,045,739	1.81%

#	Tổng (USD)	317,663,181,807	Tỷ trọng KNXNK
11	INĐÔNÊXIA	5,534,627,180	1.74%
12	ĐỨC	5,379,589,777	1.69%
13	CAMPUCHIA	5,240,067,475	1.65%
14	HÀ LAN	4,225,452,241	1.33%
15	SINGAPO	4,137,133,746	1.30%
16	ANH	3,293,816,886	1.04%
17	BRAXIN	3,250,706,645	1.02%
18	PHILIPPIN	3,034,299,527	0.96%
19	CANADA	2,841,961,197	0.89%
20	ITALIA	2,773,184,014	0.87%